

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3239/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;
Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai;
Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024;
Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 5811/SKHDT-THQH ngày 8 tháng 12 năm 2023 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của

Hội đồng Nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024 (các Nghị quyết đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Năm 2024, là năm thứ 4 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 05 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, dự báo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, thách thức; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Lãnh đạo các sở, ban, ngành, địa phương, các doanh nghiệp trong tỉnh:

1. Tập trung bám sát tình hình thực tế phối hợp thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch 2024 đạt mục tiêu đề ra. Đồng thời, tập trung thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, các nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, khoá XI và các dự án trọng điểm của tỉnh.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 và các nội dung thuộc phạm vi ngành, địa phương quản lý và điều hành; yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch tỉnh giao, định kỳ hàng tháng, quý và cả năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm; đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác, kế hoạch và dự toán ngân sách của đơn vị, phát hiện và chủ động các biện pháp khắc phục, phối hợp hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện kế hoạch. Những vấn đề vượt quá thẩm quyền, cần tập hợp và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Định kỳ, trước ngày 20 hàng tháng có báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (A+B); Website Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC và các phòng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh
năm 2024 của tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 của tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối với vùng. Thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững. Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tạo chuyển biến rõ nét trong công tác chuyển đổi số của tỉnh. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Quản lý hiệu quả tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; công tác tư pháp và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Củng cố nền quốc

phòng toàn dân; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân; tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh

a) Các chỉ tiêu kinh tế (05 chỉ tiêu)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 6,5-7,0% so với năm 2023.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 148 triệu đồng/người.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8% so với năm 2023.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 124.000 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách đạt dự toán được giao.

b) Các chỉ tiêu về môi trường (04 chỉ tiêu)

- Phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các hộ gia đình đạt 20%; ở cơ quan đơn vị đạt 100%.
- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải công nghiệp không nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt.
- 100% các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.

- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 52%; tỷ lệ che phủ của rừng đạt 28,3%.

c) Các chỉ tiêu về an sinh - xã hội (13 chỉ tiêu)

- Phân đầu trong năm 2024, toàn tỉnh có thêm ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 02 huyện hoàn thành nông thôn mới nâng cao.
- Giảm 35% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A.
- Giữ tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 2,0%.
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 91,2%; Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 7,6%.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm còn 20,5%.
- Số bác sĩ/1 vạn dân là 9,7 bác sĩ; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 30 giường.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94%.
- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 53%.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 49%.

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng 715 căn nhà ở xã hội.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn: dân số đô thị đạt 89%; dân số nông thôn đạt 84,5%.

- Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

d) Các chỉ tiêu về văn hóa, giáo dục và đào tạo (03 chỉ tiêu)

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; 100% thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã, 90% nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 68,5%; Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm đạt 27,3%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 23%.

đ) Các chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội (07 chỉ tiêu)

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân Khu giao.

- Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.

- Phần đầu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiềm chế, làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn; phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết của Đảng ủy Công an Trung ương.

- 100% tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 75%, trong đó án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.

- Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

a) Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Nỗ lực giải quyết tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh; tập trung hỗ trợ, thúc đẩy các động lực tăng trưởng như kích cầu tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh. Tiếp tục xây dựng, phát

triển đô thị theo đúng định hướng, phù hợp với vị trí, chức năng của từng vùng, trong đó tập trung đầu tư phát triển đô thị trung tâm của tỉnh thuộc các đô thị thành phố Biên Hòa, Long Khánh, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, gắn kết vào việc phát triển đô thị và phát triển nông thôn đảm bảo phát triển theo hướng đô thị thông minh.

Chủ động theo dõi sát diễn biến, tình hình kinh tế, giá cả, thị trường thế giới, khu vực, trong nước để kịp thời có các giải pháp phù hợp, đồng bộ, linh hoạt và hiệu quả với các vấn đề mới phát sinh. Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại, các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, tích cực đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân về tín dụng, đặc biệt tín dụng ở các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ. Thực hiện các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong tiếp cận vốn tín dụng.

Tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử và chú trọng khai thác tối đa nguồn thu còn dư địa và có giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu hiệu quả, bền vững. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định.

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường trong nước, thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, các chuỗi cung ứng; phấn đấu thặng dư thương mại bền vững.

b) Tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ liên quan đến thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng, nhất là các dự án mà tỉnh Đồng Nai được Chính phủ giao chủ trì, thực hiện theo Chương trình của Chính phủ, Kế hoạch của Tỉnh uỷ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các dự án, công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên vùng của tỉnh, như dự án Đường Vành Đai 3, dự án Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu. Đồng thời, chú trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công trình, trọng điểm của tỉnh, đặc biệt là các dự án chống ngập, các dự án cấp nước... Tiếp tục phát triển hạ tầng số, hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn...

Tập trung công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng của các dự án triển khai trong giai đoạn 2024-2025 để đảm bảo tiến độ thực hiện các

dự án. Trong đó, địa phương cấp huyện cần khẩn trương rà soát nhu cầu, quy hoạch và huy động, bố trí các nguồn vốn triển khai xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

Bảo đảm nguồn cung và kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án. Có các giải pháp đồng bộ bảo đảm vật liệu san lấp cho các công trình hạ tầng, nhất là các công trình trọng điểm của Trung ương và địa phương.

c) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững

Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công; cải thiện việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công theo hướng hiệu quả nhất trong việc hấp thụ vốn của nền kinh tế. Chỉ đạo các địa phương tập trung trong công tác bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2024 đảm bảo, kịp thời theo quy định, hạn chế xảy ra nợ đọng vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương triển khai thực hiện dự án sau khi nhận được thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư vốn năm 2024. Đồng thời, tăng cường chấp hành pháp luật, cơ chế chính sách, nâng cao trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát trong đầu tư công.

Tập trung triển khai các nhiệm vụ đẩy mạnh công tác sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém. Tăng cường năng lực tài chính, quản trị và chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng nhằm kịp thời phát hiện các dấu hiệu sai phạm để có biện pháp cảnh báo, xử lý, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và quyền lợi của khách hàng.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nội ngành và giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các dự án sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chế biến sản phẩm nông nghiệp và xuất khẩu chính ngạch; tiếp tục cơ cấu khu vực dịch vụ, đặc biệt là cơ cấu lại thị trường du lịch, đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến, phát triển du lịch bền vững; phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các định hướng, nhiệm vụ giải pháp các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tăng cường nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước để thu hút đầu tư, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Chú

trọng phát triển các thành phần kinh tế và mô hình kinh doanh mới; phát triển đồng bộ các loại thị trường và đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng và quốc tế. Tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

d) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và nhu cầu thị trường lao động, như: Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh (KCN Long Đức và KCN Amata tại Long Thành,...) có sử dụng công nghệ nguồn ứng dụng công nghệ 4.0 đã và đang đầu tư tại Đồng Nai. Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài về các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo nghề theo chuẩn quốc tế, đánh giá kỹ năng người học theo chuẩn đầu ra.

Triển khai đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập theo Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018; đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục.

Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục thực hiện các Kế hoạch: Chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030; Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số và triển khai mở rộng xã chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; cải thiện chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Đồng Nai.

đ) Thực hiện tốt công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh; tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục chủ động triển khai đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện hiệu quả chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo đủ vắc xin cho các loại dịch bệnh, nhất là đối với trẻ em. Tăng cường an toàn thực

phẩm, nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp; phấn đấu không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm.

Tiếp tục chú trọng công tác đào tạo, thu hút nhân lực y tế nhất là tại các Trạm Y tế để đáp ứng đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như triển khai các chương trình y tế - dân số trên địa bàn. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất nhằm hoàn thiện mạng lưới y tế, bảo đảm điều kiện thực hiện các kỹ thuật chuyên môn ngày càng cao tại các cơ sở y tế, ưu tiên xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa, bệnh: Bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe cá nhân. Chuẩn hóa hệ thống xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh, tiến đến công nhận kết quả xét nghiệm giữa các bệnh viện.

Tăng cường triển khai các giải pháp để mở rộng đối tượng nhằm tăng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.

e) Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội

Tiếp tục phát huy giá trị văn hóa và con người Đồng Nai trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo hệ thống thiết chế văn hóa. Tập trung xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, đời sống văn hoá cơ sở, văn hoá công vụ, đặc biệt là đạo đức công vụ. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao. Xây dựng kế hoạch tập trung phát triển làng nghề gốm truyền thống, tiến tới sự kiện tổ chức Festival gốm Đồng Nai vào năm 2025; phát triển thêm các điểm văn hóa, thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe, thể chất cho người dân; thực hiện hiệu quả các chương trình phát triển thanh niên theo kế hoạch đã đề ra.

Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; về xây dựng nông thôn mới và Kế hoạch phát triển nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế, trợ giúp xã hội. Chú trọng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo thực hiện toàn diện quyền trẻ em; nâng cao hiệu quả phòng, chống xâm hại, bạo lực, tai nạn, thương tích trẻ em, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ, chuyển đổi hành vi của người dân, đặc biệt là phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người về bình đẳng giới, pháp luật về các quyền phụ nữ.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tiền lương, các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; có giải pháp, chính sách hiệu quả để khắc phục tình trạng người lao động rút bảo hiểm xã hội một lần. Tăng cường kết nối cung - cầu, phát triển mạnh thị trường lao động; thúc đẩy tạo việc làm bền vững, sử dụng lao động hiệu quả, nhất là thông qua các chương trình, đề án, chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động; thực hiện tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam.

g) Quản lý hiệu quả tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: quy hoạch, đất đai, tài nguyên và môi trường; tập trung quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện tốt công tác quản lý đất công và phát huy hiệu quả nguồn lực đất công để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; rà soát diện tích đất đã giao nhằm xử lý kịp thời các dự án triển khai chậm tiến độ, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm vi phạm trong quản lý quy hoạch, đất đai, tài nguyên và môi trường.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát tốt môi trường tại các khu, cụm công nghiệp và ngoài khu, cụm công nghiệp không để xảy ra sự cố môi trường; chú trọng bảo vệ nguồn nước dưới đất và kiểm soát ô nhiễm nước sông Đồng Nai và các sông, hồ trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh phân loại rác thải tại nguồn; đôn đốc các dự án xử lý rác với công nghệ tiên tiến, hạn chế tối đa chôn lấp rác thải. Tiếp tục theo dõi, giám sát và đôn đốc các khu công nghiệp đẩy nhanh tiến độ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

h) Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; công tác tư pháp, thi hành án và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình của Chính phủ, Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về: tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; quản lý và sử dụng đất. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chất lượng, hiệu quả một số hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và thi hành án; chú trọng

công tác trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tập trung hoàn thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng các cơ sở dữ liệu điện tử như lý lịch tư pháp, công chứng, hộ tịch... trên địa bàn tỉnh.

Khẩn trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo phương án được phê duyệt. Tiếp tục thực hiện xây dựng bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, bám sát thực tiễn, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch.

Phát triển, hoàn thiện hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử của tỉnh kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình, theo lộ trình đề ra. Triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến nhất là tại cấp huyện, cấp xã. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ. Tăng cường trách nhiệm của các đơn vị, địa phương để đảm bảo xử lý hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp, đảm bảo tỷ lệ giải quyết đúng hạn, thực hiện nghiêm quy định về thư xin lỗi đối với hồ sơ trễ hạn, hồ sơ dùng trả; khắc phục tình trạng để người dân đi lại, bổ sung hồ sơ phản ánh kiến nghị nhiều lần, tiếp tục cải thiện mức độ hài lòng của người dân doanh nghiệp.

Khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức. Khen thưởng, kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định. Thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngay ở cấp cơ sở. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

i) Về đảm bảo quốc phòng an ninh và hội nhập

Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố nền quốc phòng toàn dân, tiếp tục thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn, từng lĩnh vực, nhất là đảm bảo môi trường để thu hút đầu tư. Duy trì nghiêm các chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu, chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ các địa phương bảo đảm an toàn tuyệt đối về mọi mặt. Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, quản lý, rèn luyện kỷ luật của lực lượng vũ trang; thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng và an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng Tổ quốc.

Tiếp tục thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, xử lý nghiêm các vi phạm và đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn

giao thông; phòng ngừa cháy, nổ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, địa điểm tổ chức các lễ hội, nơi tập trung đông người.

Tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, toàn diện các hoạt động đối ngoại (đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân). Đẩy mạnh công tác ngoại giao, triển khai hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, đưa các mối quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, thực chất, thiết thực; huy động và kết hợp nguồn lực bên ngoài với nguồn lực của tỉnh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào gắn với công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh quốc phòng. Kịp thời xử lý tốt công tác lãnh sự, người Việt Nam ở nước ngoài và bảo hộ công dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *Thái Bảo*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PCTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới
của tỉnh Đồng Nai năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dự toán ngân sách nhà nước năm
2024 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;*

*Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đánh giá ước thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
địa phương năm 2023; xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách
cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 808/BC-BKTNS
ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân
bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2024
như sau:

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 56.170.000 triệu đồng. |
| a) Dự toán thu nội địa: | 38.370.000 triệu đồng. |
| b) Dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: | 17.800.000 triệu đồng. |
| 2. Dự toán thu ngân sách địa phương: | 31.035.301 triệu đồng. |
| a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: | 23.217.300 triệu đồng. |
| b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: | 4.670.467 triệu đồng. |
| c) Thu tiền sử dụng đất các năm trước: | 2.040.816 triệu đồng. |

d) Thu chuyển nguồn lương:	486.820 triệu đồng.
e) Thu kết dư:	619.898 triệu đồng.
3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	31.035.301 triệu đồng.
a) Tổng dự toán chi trong cân đối ngân sách:	28.676.301 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	12.840.605 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tập trung:	4.533.405 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.587.302 triệu đồng.
+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	2.489.898 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển khác:	230.000 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	15.295.690 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	6.354.052 triệu đồng.
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	121.197 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	537.096 triệu đồng.
b) Dự toán chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	2.359.000 triệu đồng.
4. Dự toán chi khôi tỉnh:	17.132.452 triệu đồng.
a) Các khoản chi trong cân đối:	14.773.452 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	9.359.505 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	5.152.541 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	258.496 triệu đồng.
b) Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương:	2.359.000 triệu đồng.
5. Dự toán khối huyện:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	7.439.570 triệu đồng.
b) Dự toán chi ngân sách:	13.902.849 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư:	3.481.100 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	10.143.149 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	278.600 triệu đồng.
6. Bổ sung ngân sách cấp huyện:	8.771.129 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX và X kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *phước*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023	UTH NĂM 2023	DỰ TOÁN NĂM 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.997.633	29.997.875	31.035.301	1.037.426	103%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104	25.271.300	23.217.300	(2.054.000)	92%
-	Các khoản thu 100%	8.351.000	11.088.000	9.111.000	(1.977.000)	82%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	15.328.104	14.183.300	14.106.300	(77.000)	99%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	1.963.529	4.670.467	2.706.938	238%
III	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.036.429	936.429	2.040.816	1.104.387	218%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	263.794	486.820	223.026	185%
V	Thu kết dư	238.571	1.562.823	619.898	(942.925)	40%
VI	Thu quỹ dự trữ tài chính				0	
VII	Bội Chi	1.000.000	0	0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	27.997.633	26.088.007	31.035.301	4.947.295	119%
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.062.833	24.418.687	28.676.301	4.257.615	117%
1	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	10.382.195	12.840.605	2.458.411	124%
2	Chi thường xuyên	14.452.936	13.088.000	15.295.690	2.207.690	117%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	449.910	2.910	(447.000)	1%
5	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	537.096	38.514	108%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800	1.669.320	2.359.000	689.680	141%
III	Bội thu			0	0	



Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	58.035.000	25.271.300	56.170.000	23.217.300	97%	92%
I	Thu nội địa	40.235.000	25.271.300	38.370.000	23.217.300	95%	92%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>34.445.000</i>	<i>19.481.300</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>96%</i>	<i>91%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.520.000	890.000	1.470.000	872.500	97%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	850.000	425.000	875.000	437.500	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000	205.000	320.000	160.000	78%	78%
-	Thuế tài nguyên	260.000	260.000	275.000	275.000	106%	106%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.210.000	1.205.000	2.230.000	1.209.000	101%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	275.000	612.000	306.000	111%	111%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000	500.000	1.000.000	500.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	230.000	430.000	215.000	93%	93%
-	Thuế tài nguyên	200.000	200.000	188.000	188.000	94%	94%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.806.199	6.333.199	12.874.000	6.342.500	101%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.800.000	1.400.000	2.883.000	1.441.500	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	200.000	27.000	255.000	30.000	128%	111%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.800.000	4.900.000	9.730.000	4.865.000	99%	99%
-	Thuế tài nguyên	6.199	6.199	6.000	6.000	97%	97%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.045.000	3.097.000	5.904.000	3.032.000	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.400.000	1.700.000	3.500.000	1.750.000	103%	103%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	52.000	25.500	55.000	27.000	106%	106%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.443.000	1.221.500	2.188.000	1.094.000	90%	90%
-	Thuế tài nguyên	150.000	150.000	161.000	161.000	107%	107%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	3.000.000	6.200.000	3.100.000	103%	103%
6	Lệ phí trước bạ	1.050.000	1.050.000	1.000.000	1.000.000	95%	95%
7	Thuế bảo vệ môi trường	530.000	256.000	550.000	165.000	104%	64%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.000	0	220.000	0	1222%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	512.000	256.000	330.000	165.000	64%	64%

STT	Nội dung các khoản thu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu phí, lệ phí	500.000	347.000	500.000	340.000	100%	98%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	153.000	0	160.000	0	105%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	347.000	347.000	340.000	340.000	98%	98%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	101	101	0	0	0%	0%
10	Thuế nhà đất	165.000	165.000	100.000	100.000	61%	61%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.800.000	1.800.000	600.000	600.000	33%	33%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.610.000	3.610.000	3.600.000	3.600.000	100%	100%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	270	270	1.000	1.000	370%	370%
14	Thu khác ngân sách	1.000.000	562.000	750.000	300.000	75%	53%
15	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	13.087	13.087	11.000	11.000	84%	84%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	665.343	665.343	600.000	600.000	90%	90%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	97.300	110.000	74.300	79%	76%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.180.000	2.180.000	1.870.000	1.870.000	86%	86%
-	Thuế giá trị gia tăng	570.000	570.000	550.000	550.000	96%	96%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.000	214.000	210.000	210.000	98%	98%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	626.000	626.000	550.000	550.000	88%	88%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	770.000	770.000	560.000	560.000	73%	73%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000	0	17.800.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	121.000	0	112.000	0	93%	
-	Thuế nhập khẩu	1.922.000	0	1.860.000	0	97%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.000	0	100.000	0	122%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	66.000	0	65.000	0	98%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.499.000		15.603.000			
-	Khác: (Lệ phí,...)	110.000	0	60.000	0	55%	



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	27.997.633	31.035.301	3.037.668	111%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	26.062.833	28.676.301	2.613.468	110%
I	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	12.840.605	1.732.200	116%
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung	4.561.007	4.533.405	(27.602)	99%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429	5.587.302	2.075.873	159%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	2.489.898	563.929	129%
-	Bội chi ngân sách	1.000.000	0	(1.000.000)	0%
-	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	230.000	120.000	209%
II	Chi thường xuyên	14.452.936	15.295.690	842.754	106%
	Trong đó:				
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528	6.354.052	428.524	107%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481	121.197	1.716	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	498.582	537.096	38.514	108%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.934.800	2.359.000	424.200	122%
1	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	2.359.000	424.200	122%



Phụ lục IV

CÁC NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			-	
I	Nguồn thu ngân sách	22.221.704	25.903.581	3.681.877	117%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175	18.572.400	669.225	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	4.670.467	2.626.938	229%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm trước	1.036.429	2.040.816	1.004.387	197%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	-	
6	Thu kết dư	238.571	619.898		
7	Bộ chi	1.000.000	0	(1.000.000)	0%
II	Chi ngân sách	22.221.704	25.903.581	3.681.877	117%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	14.685.747	17.132.452	2.446.705	117%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.535.957	8.771.129	1.235.172	116%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	8.002.129	1.312.772	120%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.600	769.000	(77.600)	91%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			-	
I	Nguồn thu ngân sách	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.775.929	4.644.900	(1.131.029)	80%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.535.957	8.771.129	1.235.172	116%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	8.002.129	1.312.772	120%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.600	769.000	(77.600)	91%
3	Thu kết dư			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		486.820	486.820	
II	Chi ngân sách	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.311.886	13.902.849	590.963	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	



Phụ lục V

DỰ BỐAN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu nội địa	Tổng thu (không bao gồm thu tiền sử dụng đất)	Thuế công thương nghiệp, NQĐ	Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Trong đó: Trong cân đối	Thuế SDD phí nông nghiệp - Thuế nhà đất	Trên thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách	Trong đó: Thu cân đối
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	7.439.570	5.931.570	3.379.870	2.503.500	3.840	802.600	69.930	958.000	1.000.000	11.500	193.000	142.800	100.000	17.170	1.508.000	550	271.480	134.600
1	Thành phố Biên Hòa	3.124.000	2.674.000	1.700.000	1.292.800	2.200	385.000	20.000	380.000	350.000	10.000	75.000	60.000	59.000	10.000	450.000	0	90.000	60.000
2	Huyện Vĩnh Cửu	435.000	370.000	250.000	144.800	200	70.000	35.000	45.000	22.000	0	28.000	23.700	6.000	4.000	65.000	0	15.000	8.000
3	Huyện Trảng Bom	829.000	569.000	215.000	170.300	200	44.000	500	100.000	210.000	0	12.500	8.600	4.000	2.500	260.000	0	25.000	12.000
4	Huyện Thống Nhất	222.820	152.820	67.000	34.980	20	30.000	2.000	36.000	30.800	0	7.000	5.000	2.000	20	70.000	0	10.000	5.000
5	Huyện Định Quán	268.800	193.800	106.370	94.000	170	11.500	700	28.500	34.000	0	6.500	4.000	800	0	75.000	450	17.180	7.500
6	Huyện Tân Phú	104.000	82.000	33.500	28.150	150	5.100	100	17.500	16.200	0	5.500	2.900	700	0	22.000	100	8.500	5.000
7	Thành phố Long Khánh	394.500	304.500	120.000	84.100	400	26.500	9.000	51.000	85.000	1.500	18.000	10.300	4.000	0	90.000	0	25.000	4.000
8	Huyện Xuân Lộc	334.500	294.500	165.000	145.300	200	18.000	1.500	50.000	50.000	0	10.000	6.500	1.500	200	40.000	0	17.800	6.600
9	Huyện Cẩm Mỹ	174.500	124.500	35.000	30.370	0	4.500	130	45.000	32.000	0	4.500	2.300	1.000	0	50.000	0	7.000	3.500
10	Huyện Long Thành	1.012.300	692.300	418.000	284.500	150	133.000	350	105.000	112.000	0	16.000	10.900	11.000	300	320.000	0	30.000	11.000
11	Huyện Nhơn Trạch	540.150	474.150	270.000	194.200	150	75.000	650	100.000	58.000	0	10.000	8.600	10.000	150	66.000	0	26.000	12.000



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.676.301	14.773.452	13.902.849
I	Chi đầu tư phát triển:	12.840.605	9.359.505	3.481.100
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302	4.682.502	904.800
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000
4	Bội chi ngân sách	-	-	-
5	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	230.000	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.295.690	5.152.541	10.143.149
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	839.955	254.145	585.810
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052	1.163.608	5.190.444
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.605.099	1.402.231	202.868
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197	121.197	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	146.541	86.855	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	186.599	154.948	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	85.251	54.375	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	1.010.709	311.183	699.526
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.414.747	519.954	894.793
10	Sự nghiệp môi trường	753.210	75.228	677.982
11	Chi quản lý hành chính	2.565.011	962.863	1.602.148
12	Chi khác ngân sách	213.319	45.954	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	537.096	258.496	278.600
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.359.000	2.359.000	
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	2.359.000	
	TỔNG CỘNG (A+B)	31.035.301	17.132.452	13.902.849



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI THUÔNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THUÔNG XUYÊN	5.152.541
I	CHI QUỐC PHÒNG	186.807
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	186.807
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	67.338
-	Công an tỉnh	67.338
-	Dự phòng	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.163.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục	893.380
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	755.682
-	Đại học Đồng Nai	3.698
-	Dự phòng	134.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	270.228
-	Đại học Đồng Nai	39.518
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000
-	Sở Y tế	2.200
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503
-	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840
-	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7.151
-	Công an tỉnh	200
-	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	60.182
-	Sở Ngoại vụ	2.170
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.450
-	Sở Khoa học và Công nghệ	520
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	140
-	Sở Nội vụ	3.885
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	54.375
	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375
		-
		-
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	121.197
-	Sở Khoa học và Công nghệ	59.280
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	11.859
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	7.254
-	Công an tỉnh	4.741
-	Sở Thông tin và Truyền thông	38.063
-	Dự phòng	-
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1.402.231
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.770
-	Sở Y tế	950.558
-	Bảo hiểm xã hội	448.903
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	86.855
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	70.212
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	2.327
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	8.289

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Tinh đoàn (Nhà thiếu nhi)	2.827
-	Liên Đoàn lao động tỉnh	700
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	154.948
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	154.948
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	75.228
	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	6.832
	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600
	Sở Công thương	6.600
	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.684
	Công an tỉnh	1.400
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.012
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	519.954
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	149.311
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	82.760
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	41.388
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	41.372
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	44.913
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	44.913
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.638
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.747
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	3.891
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	21.976
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665
-	Sở Công thương	1.436
3	Chi sự nghiệp giao thông	171.328
-	Sở Giao thông Vận tải	101.065
-	Ban An toàn giao thông	30.263
-	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	-
-	Công an tỉnh	-
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	16.793
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.793
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	100.000
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000
6	Chi sự nghiệp du lịch	11.294
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	9.344
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.950
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	-
	Sở Thông tin và Truyền thông	-
8	Sự nghiệp kinh tế khác	49.252
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	Sở Thông tin và Truyền thông	32.347
-	Ban quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800
-	Cục Quản lý thị trường	2.105
-	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	11.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	962.863
1	Chi quản lý nhà nước	689.755
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	21.424
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.987
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.896
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.051

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Giao thông Vận tải	20.226
-	Ban An toàn giao thông	1.522
-	Sở Thông tin và Truyền thông	7.563
-	Sở Công thương	21.129
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	22.022
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	12.199
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.957
-	Thanh tra tỉnh	10.331
-	Sở Nội vụ	74.962
-	Sở Tư pháp	12.692
-	Sở Ngoại vụ	18.046
-	Ban Dân tộc	27.383
-	Sở Khoa học và Công nghệ	10.739
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.798
-	Sở Xây dựng	29.871
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	29.190
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	16.198
-	Sở Y tế	19.520
-	Sở Tài chính	26.049
-	Dự phòng	160.000
2	Đảng	150.000
3	Đoàn thể	123.108
a	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	14.660
-	Hội Chữ thập đỏ	4.847
-	Hội Người mù	1.610
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.315
-	Hội cựu thanh niên xung phong	2.450
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	2.669
-	Hội người cao tuổi	1.769
b	Chi tổ chức chính trị, xã hội	65.005
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101
-	Tỉnh đoàn	25.183
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318
-	Hội Nông dân	11.006
-	Hội Cựu chiến binh	5.397
c	Chi tổ chức nghề nghiệp	43.443
-	Hội Sinh viên	2.575
-	Hội nhà báo	1.603
-	Hội Luật gia	1.123
-	Hội Văn học Nghệ thuật	8.315
-	Liên minh Hợp tác xã	10.030
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.578
-	Hội Khuyến học	2.645
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020
-	Đoàn Luật sư	554
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	311.183
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	230.154
-	Bảo hiểm xã hội	6.029
-	Dự phòng	75.000
XIII	CHI KHÁC	45.954
-	Sở Tư pháp	6.626
-	Văn Phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	3.045
-	Ban quản lý các khu công nghiệp	1.283
-	Các khoản khác ngân sách	35.000

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024



Kiểm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố			
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ					Tổng số	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	559.000	1.035.000	36.738	24.492	96.783	2.799.445	1.139.042	0	1.047.432	91.610
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	98.700	130.000	2.010	1.339	29.920	776.807	575.893	0	514.838	61.055
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	237.600	157.250	3.140	2.093	43.350	1.106.657	718.232	0	663.224	55.008
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	44.820	50.500	3.597	2.398	30.547	778.800	701.417	0	646.938	54.479
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	47.450	67.085	4.482	2.987	52.469	1.107.982	1.001.789	0	933.509	68.280
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	25.000	25.450	3.997	2.665	48.326	1.045.963	1.012.994	0	940.525	72.469
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	112.300	81.750	9.502	6.335	27.858	830.288	649.614	0	592.543	57.071
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	66.300	106.750	7.425	4.949	56.474	1.128.411	980.026	0	886.513	93.513
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	38.930	39.935	1.814	1.210	41.519	889.871	871.116	0	766.463	104.653
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	145.550	261.325	3.732	2.487	33.181	902.239	511.818	0	455.964	55.854
11	Huyện Nhơn Trạch	474.150	274.075	89.400	184.675	4.763	3.175	26.393	862.586	609.188	0	554.180	55.008
TỔNG SỐ		5.931.570	3.604.770	1.465.050	2.139.720	81.200	54.130	486.820	12.229.049	8.771.129	0	8.002.129	769.000

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng.
- Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
- Bổ sung có mục tiêu. Trong đó:
 - Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này.

Phụ lục IX

ĐIỀU KIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Chi đầu tư XD CB tập trung	Chi từ nguồn bổ sung ngân sách tập trung của tỉnh	Chi đầu tư từ nguồn thu từ đất	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	Tổng số	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo			Các sự nghiệp khác
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	13.902.849	3.481.100	1.807.300		904.800	769.000	10.143.149	677.982	5.190.444	4.274.723		278.600
1	Thành phố Biên Hòa	3.161.055	600.867	239.257		270.000	91.610	2.496.888	335.205	1.166.206	995.476		63.300
2	Huyện Vĩnh Cửu	876.862	259.512	159.457		39.000	61.055	599.750	30.580	299.572	269.598		17.600
3	Huyện Trảng Bom	1.317.665	354.673	143.665		156.000	55.008	936.592	43.865	495.085	397.643		26.400
4	Huyện Thống Nhất	875.279	238.763	142.284		42.000	54.479	619.016	21.924	326.465	270.627		17.500
5	Huyện Định Quán	1.221.262	291.606	178.326		45.000	68.280	905.156	34.978	503.296	366.882		24.500
6	Huyện Tân Phú	1.131.632	274.937	189.268		13.200	72.469	833.995	18.830	459.064	356.101		22.700
7	Thành phố Long Khánh	941.359	260.124	149.053		54.000	57.071	662.335	33.568	313.288	315.479		18.900
8	Huyện Xuân Lộc	1.245.924	283.392	165.879		24.000	93.513	937.532	21.712	558.708	357.112		25.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.024.524	285.224	150.571		30.000	104.653	718.800	23.450	386.255	309.095		20.500
10	Huyện Long Thành	1.150.093	393.729	145.875		192.000	55.854	733.364	52.329	356.629	324.406		23.000
11	Huyện Nhơn Trạch	957.194	238.273	143.665		39.600	55.008	699.721	61.541	325.876	312.304		19.200



Phụ lục X
DỰ TOÁN BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG
HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó vốn nước ngoài	Bổ sung chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xố số kiến thiết	Bổ sung từ nguồn ngân sách tập trung của tỉnh	Bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
A	B	1=2+3	8	2	3	4
1	Thành phố Biên Hòa	91.610		91.610	-	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	61.055		61.055	-	-
3	Huyện Trảng Bom	55.008		55.008	-	-
4	Huyện Thống Nhất	54.479		54.479	-	-
5	Huyện Định Quán	68.280		68.280	-	-
6	Huyện Tân Phú	72.469		72.469	-	-
7	Thành phố Long Khánh	57.071		57.071	-	-
8	Huyện Xuân Lộc	93.513		93.513	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	104.653		104.653	-	-
10	Huyện Long Thành	55.854		55.854		-
11	Huyện Nhơn Trạch	55.008		55.008	-	-
TỔNG SỐ		769.000	0	769.000	0	0

Số: 34/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023
và kế hoạch đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thị hành án dân sự ngày 11 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023, giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 809/BC-BKTNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

1. Tổng nguồn vốn kế hoạch năm 2023 là 12.947,38 tỷ đồng.
 - a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 8.629,48 tỷ đồng.
 - b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 4.317,9 tỷ đồng.
2. Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 1.453,979 tỷ đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục I, I.1, I.2, I.3, I.4, I.5, I.6, I.7, I.8, I.9 và I.10 đính kèm)

Điều 2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2024 như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách là 15.023,119 tỷ đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương là 9.988,405 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 4.518,405 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.870 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 3.600 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương là 2.359 tỷ đồng.

c) Bổ sung nguồn đầu giá quyền sử dụng đất là 2.040,816 tỷ đồng.

d) Bổ sung nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2022 là 454,44 tỷ đồng.

đ) Bổ sung nguồn vốn kết dư năm 2021-2022 là 180,458 tỷ đồng.

2. Nội dung phân bổ nguồn vốn:

a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 11.542,019 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 2.711,105 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án là 2.611,105 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa là 100 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 1.101 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn giao chỉ tiêu đối với các dự án là 1.001 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa là 100 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trích nộp các quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh là 603,2 tỷ đồng.

- Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh là 2.092 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn vốn đầu giá tiền sử dụng đất, nguồn vốn kết dư, nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2022 và dự phòng ngân sách là 2.675,714 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn đầu giá tiền sử dụng đất là 1.987,302 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn kết dư năm 2021-2022 chuyển sang là 180,458 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn ngân sách tập trung là 15 tỷ đồng, nguồn vốn xổ số kiến thiết là 165,458 tỷ đồng; chưa tính phần kế hoạch năm 2022 được chuyển sang năm 2023).

+ Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2022 là 454,44 tỷ đồng.

+ Dự phòng ngân sách theo Luật Ngân sách nhà nước là 53,514 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương là 2.359 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.481,1 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 1.807,3 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất là 904,8 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xỏ số kiến thiết là 692 tỷ đồng.
- Nguồn vốn xỏ số kiến thiết hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 77 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, II.1, II.2, II.3, II.4 và II.5 đính kèm)

3. Danh mục dự án trọng điểm năm 2024 gồm 16 dự án:

- Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1).
- Dự án Đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (dự án chuyển tiếp).
- Dự án thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1: thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (dự án chuyển tiếp).
- Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (dự án chuyển tiếp).
- Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hoà (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hoà (từ cầu Hoá An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hoà – đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai, thành phố Biên Hoà (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án xây dựng đường Trục Trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven Sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa (dự án chuyển tiếp).
- Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (dự án chuyển tiếp).
- Dự án đường ven Sông Cái (đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn), thành phố Biên Hòa (dự án chuyển tiếp).
- Dự án Nâng cấp đường ĐT.763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (cuối tuyến) (dự án chuyển tiếp).

- Dự án Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài (dự án chuyển tiếp).

- Dự án Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (dự án chuyển tiếp).

4. Giải pháp thực hiện:

a) Nhóm giải pháp về huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tham gia phát triển kết cấu hạ tầng:

- Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển, trong đó, tập trung thực hiện khai thác quỹ đất đối với dự án có khả năng khai thác từ quỹ đất hình thành sau khi xây dựng hoàn thành dự án để tạo nguồn vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định. Chủ động xây dựng kế hoạch đấu giá đất năm 2024, 2025 ngay từ đầu năm, đồng thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện để thực hiện việc đấu giá các khu đất đã được dự kiến trong giai đoạn 2021-2025. Theo dõi, quản lý các nguồn thu từ ngân sách, nguồn thu để lại cho chi đầu tư theo quy định; huy động các nguồn vốn đầu tư các dự án theo phương thức đối tác công tư và xây dựng cơ chế, chính sách để vận động tổ chức, cá nhân tham gia các dự án đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo từng nguồn vốn; bảo đảm đầu tư tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và khả năng cân đối nguồn lực; bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định.

- Tập trung việc thẩm định và phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ dự án, các quy hoạch có liên quan đối với các dự án đã có nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ triển khai theo hình thức đối tác công tư.

- Các địa phương tích cực khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện các biện pháp tăng thu để bổ sung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng; trong đó tập trung từ các nguồn thu để lại cho chi đầu tư, quản lý nguồn thu và khai thác nguồn thu xổ số kiến thiết.

- Huy động thêm nguồn vốn khác (tạm ứng) để bổ sung vốn cho các dự án cấp thiết, dự án cần sớm triển khai.

- Quản lý, theo dõi chặt chẽ các nguồn thu từ ngân sách nhà nước để chi đầu tư phát triển, đặc biệt là nguồn khai thác đấu giá đất; đảm bảo kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của ngân sách địa phương, bảo đảm không tăng mức bội chi ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị quyết số 29/2021/QH15 của Quốc hội.

b) Nhóm các giải pháp về nâng cao công tác quản lý và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công:

- Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; rà soát hoàn thiện các cơ chế chính sách, quy định pháp luật về đầu

tư công, đất đai, đầu tư, xây dựng, đấu thầu... nhằm đảm bảo quản lý thống nhất, hiệu quả và phát huy tính chủ động, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương và tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án đầu tư công, trong đó nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với thực tế, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai thực hiện. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tiến độ thực hiện, thời gian bố trí vốn, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của từng dự án đầu tư công theo đúng chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định và quy định pháp luật có liên quan.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động trong điều hành kế hoạch đầu tư công; rà soát, bố trí vốn cho các dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định và hoàn thành theo tiến độ đã đề ra để đảm bảo hiệu quả, mục tiêu của các dự án đầu tư công; giao kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu; hạn chế việc không tổ chức thực hiện hoặc điều chuyển vốn giữa các dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Tập trung công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng của các dự án triển khai trong giai đoạn 2024-2025 để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án. Trong đó, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương rà soát nhu cầu, quy hoạch và huy động, bố trí các nguồn vốn triển khai xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

- Việc phê duyệt quyết định dự toán bồi thường để thực hiện chi trả cho người dân phải căn cứ trên nguồn vốn dự kiến có thể cân đối, hạn chế việc phê duyệt dự toán nhưng chưa có nguồn để chi trả, đồng thời tổ chức đánh giá năng lực đội ngũ làm công tác bồi thường, nhất là tính phối hợp giữa các đơn vị làm công tác xây dựng cơ bản, bồi thường.

- Chỉ đạo các địa phương tập trung trong công tác bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2024 đảm bảo theo các quy tắc phân bổ nêu trên, hạn chế xảy ra nợ đọng vốn đầu tư; đồng thời khẩn trương triển khai thực hiện dự án sau khi nhận được thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024. Trong khi nguồn vốn ngân sách có hạn, việc bố trí kế hoạch phải tập trung cho các dự án thực sự cấp thiết, phát huy hiệu quả cao. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có bổ sung thêm vốn đầu tư công, phải tập trung bố trí các dự án hoàn thành trong năm

2024, các dự án thật sự cấp thiết, giải quyết những vấn đề bức xúc của ngành, lĩnh vực và chương trình.

- Các đơn vị chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc thực hiện triển khai dự án theo mức vốn kế hoạch đã được giao; các chủ đầu tư căn cứ kế hoạch đã giao từ đầu năm tập trung triển khai trong công tác khảo sát thiết kế, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân và hoàn thành kế hoạch được giao. Chủ động có giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, đấu thầu..., đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án và làm hồ sơ giải ngân kịp thời, thực hiện tốt công tác thanh, quyết toán công trình.

- Chỉ đạo các sở, ngành và các đơn vị chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án chuyển tiếp, khởi công mới, đặc biệt là các dự án trọng điểm và cấp thiết.

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra đôn đốc thực hiện kế hoạch năm 2024. Thành lập Tổ công tác nhằm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc và đôn đốc tiến độ giải ngân. Tăng cường thanh tra, kiểm tra trong công tác đấu thầu, công tác giám định chất lượng công trình, công tác giám sát đầu tư cộng đồng để góp phần chống thất thoát lãng phí trong đầu tư từ ngân sách. Rà soát tiến độ thực hiện hợp đồng đối với những nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện chậm tiến độ, các tổ chức tư vấn lập hồ sơ thiết kế không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với thực tế để phải xử lý trong quá trình thi công, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án để có hình thức xử lý theo hợp đồng.

- Thực hiện công khai kết quả giải ngân của từng địa phương và đơn vị chủ đầu tư, xem kết quả giải ngân dự án đầu tư công là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tổ chức, cá nhân được phân công theo dõi và người đứng đầu các cấp chính quyền.

- Có chế tài xử lý nghiêm khắc cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, trì trệ, gây những nhiễu, tiêu cực, kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị

quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *phương*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND và UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14			Điều chỉnh tăng/giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
*	Kế hoạch năm 2023 (A+B+C)	13.027.380	8.709.480	4.317.900		12.947.380	8.629.480	4.317.900
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	11.092.580	5.774.680	4.317.900		11.092.580	5.774.680	4.317.900
I	Vốn ngân sách tập trung	4.695.182	2.822.482	1.872.700		4.695.182	2.822.482	1.872.700
1	Ngân sách tỉnh	2.688.307	2.688.307			2.688.307	2.688.307	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.645.705	2.645.705			2.645.705	2.645.705	
b	Kết dư năm 2021	42.602	42.602			42.602	42.602	
c	Kết dư năm 2022 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 bị hủy dự toán)	134.175	134.175			134.175	134.175	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.872.700		1.872.700		1.872.700		1.872.700
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.807.300		1.807.300		1.807.300		1.807.300
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	65.400		65.400		65.400		65.400
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.436.429	1.987.429	1.449.000		3.436.429	1.987.429	1.449.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác dầu khí (ngoài kế hoạch TW thông báo)	930.083	930.083			930.083	930.083	
a	Phân bổ chi tiết	905.083	905.083			905.083	905.083	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2%)	25.000	25.000			25.000	25.000	
2	Kết dư năm 2021	6.346	6.346			6.346	6.346	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.449.000		1.449.000		1.449.000		1.449.000
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	85.000	85.000			85.000	85.000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quy theo NQ của HĐND tỉnh	966.000	966.000			966.000	966.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.960.969	964.769	996.200		1.960.969	964.769	996.200
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	733.800	733.800			733.800	733.800	
2	Kết dư năm 2021	41.417	41.417			41.417	41.417	
3	Kết dư giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	154.552	154.552			154.552	154.552	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14				Điều chỉnh tăng/giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH			Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
4	Kết dư năm 2022 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 bị hủy dự toán)	35.000	35.000				35.000	35.000	
5	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	200.000		-	200.000		200.000		200.000
6	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	104.200		104.200			104.200		104.200
7	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000			692.000		692.000
IV	Bộ chỉ ngân sách địa phương	1.000.000	1.000.000				1.000.000	1.000.000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	598.800	598.800				598.800	598.800	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	598.800	598.800				598.800	598.800	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	598.800	598.800				598.800	598.800	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	100.000	100.000				100.000	100.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	10.000	10.000				10.000	10.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	488.800	488.800				488.800	488.800	
C	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1.336.000	1.336.000				1.256.000	1.256.000	
a	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững	1.224.000	1.224.000				1.224.000	1.224.000	
b	Các dự án thuộc lĩnh vực y tế	112.000	112.000			(80.000)	32.000	32.000	
**	Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2023 (I+II)	1.453.979	1.453.979				1.453.979	1.453.979	
I	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2022 kéo dài sang năm 2023	133.438	133.438				133.438	133.438	
II	Ngân sách tỉnh	1.320.541	1.320.541				1.320.541	1.320.541	
1	Nguồn ngân sách tập trung năm 2022 kéo dài sang năm 2023	763.941	763.941				763.941	763.941	
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2022 kéo dài sang năm 2023	239.983	239.983				239.983	239.983	
3	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất năm 2022 kéo dài sang năm 2023	316.617	316.617				316.617	316.617	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6 NSTT	7 đất	8 NSTT	9 đất	10 NSTT	11 đất	12 sung	13 NSTT	14 đất	15
A	Tổng số				2.645.705	905.083	0	0	2.645.705	905.083		2.645.705	905.083	
1	Thực hiện dự án				2.636.655	875.311			2.636.803	878.678		2.636.803	878.678	-
1.1	Giao thông				1.860.294	875.311			1.895.812	878.678		1.927.812	878.678	-
	Dự án chuyển tiếp													
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	5.800				5.800	-		5.800	-	UBND huyện Thống Nhất
2	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 huyện đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314.732	10.000				10.000	-		10.000	-	UBND huyện Long Thành
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngăn sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	20.000				20.000	-		20.000	-	UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ di Báo Bình	CM	tới đa 3 năm	101.830	5.000				5.000	-		5.000	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	10.000		15.180	9.820	25.180	9.820		25.180	9.820	UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	1.000				1.000	-		1.000	-	UBND huyện Tân Phú
7	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821.892	0	10.000			40.000	10.000		40.000	10.000	-
	Trong đó								-	-		-	-	
a	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán						40.000		40.000	-		40.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					10.000			-	10.000		-	10.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tới đa 5 năm	783.000	0	58.000			0	42.176		0	42.176	-
	Trong đó								-	-		-	-	
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					57.000		(15.824)	-	41.176		-	41.176	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					1.000			-	1.000		-	1.000	UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cai Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tới đa 5 năm	388.000	39.000				39.000	-		39.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 768 đoạn từ cầu Vượt Thà Biên đến giao với đường ĐT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư, gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện)	VC	tới đa 5 năm	671.200	0	26.815			0	39.815		0	39.815	-
	Trong đó								-	-		-	-	
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 768 đoạn từ cầu Vượt Thà Biên đến giao với đường ĐT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					23.000		13.000	-	36.000		-	36.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 768 đoạn từ cầu Vượt Thà Biên đến giao với đường ĐT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện					3.815			-	3.815		-	3.815	UBND huyện Vĩnh Cửu

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND			Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh			Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023			Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất		NSTT	đất		NSTT	đất			NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	63.000	80.325	(11.000)		52.000	80.325				UBND thành phố Biên Hòa			
12	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	7.000				7.000	-				UBND thành phố Long Khánh			
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	102.367	97.633			102.367	97.633				UBND thành phố Biên Hòa			
14	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	252.664	48.336			252.664	48.336				Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh			
15	Dự án xây dựng kẻ sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614.000	-	128.319	11.000		11.000	128.319				UBND thành phố Biên Hòa			
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	-	100.000		(60.000)	-	40.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
17	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	11.663		60.000		11.663	60.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
18	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	29.950	16.500				16.500	-				UBND thành phố Long Khánh			
19	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngăn sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐT)	TN	tối đa 3 năm	10.435	3.000				3.000	-				UBND huyện Thống Nhất			
20	Dự án Đường nối Cùm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngăn sách tỉnh 50%)	DQ	tối đa 5 năm	96.110	15.000				15.000	-				UBND huyện Định Quán			
21	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	DQ	tối đa 3 năm	36.233	10.000				10.000	-				UBND huyện Định Quán			
22	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	21.000				21.000	-				UBND thành phố Long Khánh			
23	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085	22.000	0			22.000	0							
	Trong đó:								-	-							
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				22.000				22.000	-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	23.800				23.800	-				UBND huyện Trảng Bom			
25	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	tối đa 4 năm	239.000	45.500		(45.500)		-	-				UBND huyện Định Quán			
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	83.916	11.200				11.200	-				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai			
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bàu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngăn sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	đến 2024	88.609	10.000				10.000	-				UBND thành phố Biên Hòa			

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tên đồ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ- HĐND		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C, giải đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhon Trach (trước đây là Đường 25C, huyện Nhon Trach, đoạn còn lại)	NT	tới đa 5 năm	1.264.000	300.000			20.000	300.000	20.000		300.000	20.000		UBND huyện Nhon Trach
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tới đa 4 năm	120938	25.000			(22.769)	25.000	-		25.000	-		UBND huyện Tân Phú
30	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tới đa 4 năm	129.943		66.000			-	43.231		-	43.231		UBND huyện Tân Phú
31	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 4 năm	189.220	18.000		(17.200)		800	-		800	-		UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 3 năm	41.963	12.000				12.000	-		12.000	-		UBND huyện Cẩm Mỹ
33	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàn Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tới đa 4 năm	113.620	30.000		10.154		40.154	-		40.154	-		UBND thành phố Long Khánh
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhon Trach (NST100%)	NT	tới đa 4 năm	157.732	50.000		30.000		80.000	-		80.000	-		UBND huyện Nhon Trach
35	Dự án nâng cấp mặt đề Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhon Trach	NT	2022-2024	48.672	24.000				24.000	-		24.000	-		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
36	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	tới đa 4 năm	172.349	15.000				15.000	-		15.000	-		UBND huyện Xuân Lộc
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tới đa 4 năm	116.110	55.500				55.500	-		55.500	-		UBND huyện Xuân Lộc
38	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50%, TMDT)	XL	tới đa 4 năm	113.353	3.000				3.000	-		3.000	-		UBND huyện Xuân Lộc
1.2	Dự án khởi công mới năm 2023														
a	Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng														
1	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	LK	tới đa 4 năm	1.082.000	6.000		2.884		8.884	-		32.000	40.884	-	UBND thành phố Long Khánh
2	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhon Trach ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhon Trach (NST100%)	LT-NT	tới đa 4 năm	1.493.042	0	18.800			-	18.800		-	18.800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ	tới đa 4 năm	145.840	0	6.000			-	6.000		-	6.000		UBND huyện Định Quán
4	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuyển bị đầu tư)	TN	tới đa 5 năm	99.247	1.500				1.500	-		1.500	-		UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhon Trach	LT-NT	2022-2025	651.813		2.000		(1.000)	-	1.000		-	1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án khởi công mới														
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhon Trach đến đường Quốc lộ 1, huyện Nhon Trach (NST100%))	NT	tới đa 4 năm	639.039	175.000				175.000	-		175.000	-		UBND huyện Nhon Trach
2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tới đa 4 năm	198.936	100.000				100.000	-		100.000	-		UBND huyện Thống Nhất
3	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tới đa 4 năm	183.000	100.000				100.000	-		100.000	-		UBND huyện Thống Nhất
4	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Tân Phú (NST 50%)	XL	tới đa 4 năm	359.627	65.800				65.800	-		65.800	-		UBND huyện Xuân Lộc
5	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%) (kể cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND huyện Cẩm Mỹ và UBND thành phố Long Khánh thực hiện)	CM-LK	tới đa 4 năm	462.174					-	-		-	-		
	trong đó:														
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh				30.000				30.000			30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ- HĐND			Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh			Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh			Chịu đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
1	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tới đa 4 năm	267.620	18.000	0			9.669	0		9.669	0				
	Trong đó																
a	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				10.000		(8.331)		1.669	-		1.669	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000				8.000	-		8.000	-		UBND thành phố Biên Hòa		
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	L.T	2017-2022	584.830	25.000				25.000	-		25.000	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	6.000		(6.000)		-	-		-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NSTT 100%)	NT	tới đa 4 năm	212.940	21.000		(4.000)		17.000	-		17.000	-		UBND huyện Nhơn Trạch		
5	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đại, Tân Phát, xã Đới 61, huyện Trảng Bom (100% NSTT)	TB	tới đa 4 năm	88.822	30.000				30.000	-		30.000	-		UBND huyện Trảng Bom		
IV.2	Dự án khởi công mới								-	-		-	-				
	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng								-	-		-	-				
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (Kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tới đa 4 năm	299.854	2.000				2.000	-		2.000	-		UBND huyện Thống Nhất		
	Dự án khởi công mới								-	-		-	-				
1	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	TP	tới đa 3 năm	41.923	15.000		(13.000)		2.000	-		2.000	-		UBND huyện Tân Phú		
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				298.291	0			279.269	0		281.269	0				
V.1	Dự án chuyển tiếp								-	-		-	-				
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	243.000	11.000				11.000	-		11.000	-		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	20.000		(18.000)		2.000	-		2.000	-		UBND huyện Định Quán		
3	Dự án kè gò bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.491	0			3.469	0		3.469	0				
	Trong đó								-	-		-	-				
a	Dự án kè gò bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.341		(7.022)		3.319	-		3.319	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Dự án kè gò bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				150				150	-		150	-		UBND thành phố Biên Hòa		
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã là 25 huyện Thống Nhất	TN	tới đa 3 năm	50.554	10.000				10.000	-		10.000	-		UBND huyện Thống Nhất		
5	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bởi thương)	LK	tới đa 4 năm	544.493	14.500				14.500	-		14.500	-		UBND thành phố Long Khánh		

STT	S	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND				Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh				Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023				Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất		NSTT	đất	
1	6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Ba Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15						
6			NT	tối đa 4 năm	207.315	50.000				50.000				50.000		50.000			50.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7		Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nao vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000									80.000				80.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8		Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghénghia phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	350.788	1.000		6.000		7.000				7.000					7.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9		Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	131.058	50.000				50.000				50.000					50.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
10		Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020	ĐN	2020-2023	29.094													2.000	2.000		Chi cục Kiểm lâm
V.2		Dự án khởi công mới																			
a		Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng																			
1		Nao vét Suối Săn Máu đoạn đầu của thành suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999																Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b		Dự án khởi công mới																			
1		Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	41.300		(3.100)		38.200				38.200					38.200		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2		Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	10.000		3.100		13.100				13.100					13.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI		An ninh và trật tự, an toàn xã hội				160.850	0			160.850	0			160.850	0				160.850	0	
VI.1		Dự án chuyển tiếp																			
1		Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	150.000				150.000				150.000					150.000		Công an tỉnh Đồng Nai
VI.2		Dự án khởi công mới			43.027																
a		Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công																			
1		Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	200				200				200					200		Công an tỉnh Đồng Nai
b		Dự án khởi công mới																			
1		Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025 (thực hiện thẩm định giá thiết bị, kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	1.850								1.850					1.850		Công an tỉnh Đồng Nai
2		Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	8.800				8.800				8.800					8.800		Công an tỉnh Đồng Nai
VII		Môi trường			174.784	41.000	0			41.999	0			41.999	0				41.999	0	
VII.1		Dự án chuyển tiếp																			
1		Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73.641	29.000		999		29.999				29.999					29.999		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
		Dự án khởi công mới																			
1		Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62.677	12.000				12.000				12.000					12.000		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ- HĐND		Điều chỉnh và giải bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VIII	Quốc phòng				64.383	0			64.383	0		64.383	0	
	Dự án khởi công mới năm 2023								-	-		-	-	
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (Kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	64.383	0			64.383	-		64.383	-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								-	-		-	-	
	Dự án chuyên tiếp								-	-		-	-	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia						13.984		13.984	-		13.984	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IX	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã xã tỉnh Đồng Nai	BH			15.000				15.000	-		15.000	-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
X	Bổ trí vốn thành toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (Kế cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chỉ tiết dự án theo phụ lục 1.4)				50.000				50.000	-	(41.000)	9.000	-	
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				9.050	28.772			8.902	26.405		8.902	26.405	
1	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kế bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500				1.500	-		1.500	-	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	100				100	-		100	-	UBND huyện Định Quán
3	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539.000	1.000				1.000	-		1.000	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyên hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hưng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bởi thư viện)	LK	tối đa 4 năm	212.400	300			900	300	900		300	900	UBND thành phố Long Khánh
5	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	200				200	-		200	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn tư tiền	LT	2020-2024	107.180	500				500	-		500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570	250				250	-		250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Cánh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trừ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300				300	-		300	-	UBND huyện Long Thành
9	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43.550	500				500	-		500	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
10	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	-				-	-		-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187.881	500				500	-		500	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hòa phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	300				300	-		300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	600				600	-		600	-	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
14	Dự án Tệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	250				250	-		250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất		NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Dự án Kê gĩa cỏ bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phố Đà và đình công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	50				50			50		UBND huyện Vĩnh Cửu
16	Đường Thửa Đức di tích xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	145.437		300		(300)						UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Đường Xuân Đường - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169.230		300		600			900			UBND huyện Cẩm Mỹ
18	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000					1.000			UBND thành phố Long Khánh
19	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		500					500			UBND thành phố Long Khánh
20	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cá, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963		300					300			UBND huyện Cẩm Mỹ
21	Dự án Chính trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiến cổ hoá Suối Rát, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500					500			UBND thành phố Long Khánh
22	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	725.900		300		(300)						UBND huyện Cẩm Mỹ
23	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	167.468		300		(300)						UBND huyện Cẩm Mỹ
24	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	1.056.000		1.000					1.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
25	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	296.405		400							400	UBND huyện Vĩnh Cửu
26	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường DT.768 nối dài và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025		500					500			UBND huyện Vĩnh Cửu
27	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500					500			UBND thành phố Long Khánh
28	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		500					500			UBND huyện Long Thành
29	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 4 năm	1.762.000		2.500		823					3.324	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
30	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3.423.400		3.000							3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	DQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	4.702.000		5.000		(3.331)					1.668	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	0	100					100			UBND huyện Long Thành
33	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư địa phương địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246	0	400					400			UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HBND		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chức năng tư
					NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất		NSTT	đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	0	300			-	300		-	300	UBND thành phố Biên Hòa
35	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	0	400			-	400		-	400	UBND thành phố Biên Hòa
36	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường dân báo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507	0	100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
37	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-DQ	tối đa 4 năm	852.060		2.682			-	2.682		-	2.682	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
38	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km3+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-DQ-VC	tối đa 4 năm	935.910		3.000			-	3.000		-	3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
39	Dự án chỉnh trang bãi gòai via hè, trồng cây xanh, xây hồ kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50%, tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308.491		500			-	500		-	500	UBND huyện Thống Nhất
40	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860		100		518	-	618		-	618	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	87.000	1.200		(1+8)		1.052	-		1.052	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	149.530		500			-	500		-	500	UBND huyện Nhơn Trạch
43	Xây dựng Đôn Công an cảnh hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44.900	500				500	-		500	-	Công an tỉnh Đồng Nai
44	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59.385	1.000				1.000	-		1.000	-	Công an tỉnh Đồng Nai
45	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	10.730		300			-	300		-	300	UBND huyện Xuân Lộc
46	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	13.050		300			-	300		-	300	UBND huyện Xuân Lộc
47	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12440		300			-	300		-	300	UBND huyện Xuân Lộc
48	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12.060		300			-	300		-	300	UBND huyện Xuân Lộc
49	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	9.600		300			-	300		-	300	UBND huyện Xuân Lộc
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1.881		90			-	90		-	90	UBND thành phố Biên Hòa
51	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.984		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
52	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.967		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
53	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2435		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
54	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6.116		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
55	Xây dựng Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	4.853		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa
56	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	5.115		100			-	100		-	100	UBND thành phố Biên Hòa

STT	S	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-UBND		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						NSTT	đất	NSTT	đất	NSTT	đất		NSTT	đất	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
57		Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	Tối đa 03 năm	17.446		200			-			-		15
58		Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 04 năm	564.052		1.400		(1.077)	-	323		-	200	Sở Kế hoạch và Đầu tư
59		Dự án VI							100		100			100	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
C		Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ				0	1.000			0	0		0	0	
1		Dự phòng để bổ trí nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)					1.000		(1.000)	-	-		-	-	

Phụ lục I.2

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN XỎ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giáo bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số				733.800		733.800		733.800	-
A	Hoàn trả vốn ứng trước				2.800		2.800		2.800	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						-		-	
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	ĐN	2019-2021	27.795	2.800		2.800		2.800	Chi cục Kiểm lâm
B	Thực hiện dự án				612.457		612.957		612.957	-
1	Y tế, dân số và gia đình				74.404		64.658		64.658	-
I.1	Dự án chuyển tiếp						-		-	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.737	500	1.000	1.500		1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	3.223	664	3.887		3.887	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phước Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	1.000		1.000		1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	3.000	(1.000)	2.000		2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây mới Khố 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611	2.229		2.229		2.229	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447	15.000	(10.910)	4.090		4.090	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.478	452		452		452	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Dự án khởi công mới						-		-	
1	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	14.993	12.000		12.000		12.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Cánh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.998	3.300		3.300		3.300	UBND huyện Định Quán
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	928	730		730		730	UBND huyện Xuân Lộc
4	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	885	700		700		700	UBND huyện Xuân Lộc
5	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.043	830		830		830	UBND huyện Xuân Lộc
6	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	999	800		800		800	UBND huyện Xuân Lộc
7	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.000	800		800		800	UBND huyện Xuân Lộc
8	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	815	640		640		640	UBND huyện Xuân Lộc
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	2.000		2.000		2.000	UBND huyện Cẩm Mỹ

S T T	Danh mục dự án	DDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	2.000	200	2.200		2.200	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	2.000	300	2.300		2.300	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12.840	7.000		7.000		7.000	UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	10.580	6.000		6.000		6.000	UBND thành phố Long Khánh
14	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thành, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	4.000		4.000		4.000	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9.800	6.200		6.200		6.200	UBND huyện Tân Phú
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				90.439		96.455		96.455	
II.1	Dự án chuyển tiếp						-		-	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.851	2.400		2.400		2.400	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Kỳ túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	10.000		10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	1.280		1.280		1.280	Trường Đại học Đồng Nai
4	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14.610	5.800		5.800		5.800	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
5	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14.815	5.900		5.900		5.900	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	52.232	6.016	58.248		58.248	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa, cải tạo, đi dới một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	8.400		8.400		8.400	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
8	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2023	10.528	1.500		1.500		1.500	Trường Đại học Đồng Nai
9	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.175	2.927		2.927		2.927	Trường Đại học Đồng Nai
III	Văn hóa - xã hội				33.314		37.544		37.544	
III.1	Dự án chuyển tiếp						-		-	
1	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vĩnh	LK	2018-2022	72.975	14.000		14.000		14.000	UBND thành phố Long Khánh

ST T	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chú đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.505	4.500		4.500		4.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH	tối đa 3 năm	3.781	3.717		3.717		3.717	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149.274	-		-		-	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	103.383	2.500	4.230	6.730		6.730	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình mẫu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	4.597		4.597		4.597	Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai
	Dự án khôi phục công mới						-		-	
1	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14.156	4.000		4.000		4.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
IV	Giao thông				356.420		356.420		364.420	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp									-
1	Dự án đầu tư Doan 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932						-
	Trong đó									
a	Dự án đầu tư Doan 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297.932	5.000		5.000		5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Doan 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường				3.000		3.000		3.000	UBND huyện Định Quán
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660			-		-	-
	Trong đó									
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			114.660	6.000		6.000		6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường				13.338		13.338		13.338	UBND huyện Định Quán
c	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường				82		82		82	UBND huyện Tân Phú

ST T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	299.000		299.000		299.000	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
IV.1	Dự án khởi công mới									
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng									
1	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	1.082.000				8.000	8.000	
b	Dự án khởi công mới									
1	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	30.000		30.000		30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
I.5	Quốc phòng				8.700		8.700		8.700	
	Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	91.092	8.700		8.700		8.700	UBND huyện Định Quán
V	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020) (chỉ tiết dự án theo phụ lục I.4)				14.180		14.180	(8.000)	6.180	
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai				35.000		35.000		35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				10.020		10.020		10.020	
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	250		250		250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630	140		140		140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790	170		170		170	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thửa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.130	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.100	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.260	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	8.960	300		300		300	UBND huyện Vĩnh Cửu
10	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	9.700	190		190		190	UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.310	200		200		200	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.280	300		300		300	UBND huyện Nhơn Trạch
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12.400	200		200		200	UBND huyện Nhơn Trạch

ST T	Danh mục dự án	ĐDDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chú đầu tư
					6	7					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.030	300		300			300	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.800	100		100			100	UBND huyện Định Quán
16	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.020	200		200			200	UBND huyện Định Quán
17	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	11.000	50		50			50	UBND thành phố Long Khánh
18	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	50		50			50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	69.800	300	(300)	-			-	UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	10.927	300		300			300	UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	9.498	300		300			300	UBND huyện Long Thành
22	Dự án Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	22.168	300		300			300	UBND huyện Long Thành
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170	100		100			100	UBND huyện Tân Phú
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Diên huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949	100		100			100	UBND huyện Tân Phú
25	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.580	200	(200)	-			-	UBND huyện Cẩm Mỹ
26	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950	100		100			100	UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bàu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.010	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	3.350	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.300	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.680	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
31	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9.460	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
32	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	13.300	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
33	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.130	100		100			100	UBND thành phố Biên Hoà
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.824	400		400			400	UBND huyện Trảng Bom
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.576	400		400			400	UBND huyện Trảng Bom
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đồng Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.046	300		300			300	UBND huyện Trảng Bom
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.358	400		400			400	UBND huyện Trảng Bom
38	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.862	350		350			350	UBND huyện Trảng Bom
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.862	300		300			300	UBND huyện Trảng Bom
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịch huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	11.995	400		400			400	UBND huyện Trảng Bom
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.660	400		400			400	UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh đến 15.11.2023	Giao bổ sung	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
42	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	50		50		50	UBND huyện Trảng Bom
43	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	50		50		50	UBND huyện Trảng Bom
44	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1067	50		50		50	UBND huyện Trảng Bom
45	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Dôi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.578	50		50		50	UBND huyện Trảng Bom
46	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	998	50		50		50	UBND huyện Trảng Bom
47	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9.437	160		160		160	UBND huyện Thống Nhất
48	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.740	70		70		70	UBND huyện Thống Nhất
49	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiêm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.230	50		50		50	UBND huyện Thống Nhất
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiềm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	2.385	90		90		90	UBND huyện Thống Nhất
51	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.441	600		600		600	UBND huyện Long Thành
52	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.522	100		100		100	UBND thành phố Biên Hòa
53	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.541	100		100		100	UBND thành phố Biên Hòa
54	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.262	100		100		100	UBND thành phố Biên Hòa
55	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.000	100		100		100	UBND thành phố Biên Hòa
56	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.369	100		100		100	UBND thành phố Biên Hòa
D	Dự phòng để bố trí cho dự án liên kết vùng và bổ sung chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và chi phí chuẩn bị đầu tư (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				108.023					
I	Phân bổ chi tiết									
	Thực hiện dự án									
	Giao thông									
	Khởi công mới năm 2023									
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2028							
	Trong đó									
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai					100.000	100.000		100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm			4.846	4.846		4.846	UBND thành phố Long Khánh
II	Chuẩn bị đầu tư									
1	Dự án Khu tái định cư phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH				1.540	1.540		1.540	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
2	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH				1.637	1.637		1.637	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh

Phụ lục I.3
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỞ KIẾN THIẾT)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	KH năm 2023	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4
	Tổng số	15.180.000.000	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	9.000.000.000	-
I.1	Số vốn đã cấp	6.304.983.170	-
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Xuân Lộc	3.216.639.552	UBND huyện Xuân Lộc
2	Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	1.146.002.597	Tỉnh Đoàn Đồng Nai
3	Đường Long Thọ 1 (đoạn từ đường 319 đến Hương lộ 19) huyện Nhơn Trạch	113.832.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi Bìa di tích Trung Ương Cục Miền Nam huyện Vĩnh Cửu	230.577.348	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
5	XD 01 cầu trên đường vào Khu Ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	36.170.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6	XD cầu Suối Nứa trên đường vào Trung Ương Cục Miền Nam huyện Vĩnh Cửu	57.871.700	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
7	ĐA cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào huyện Vĩnh Cửu	259.083.297	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
8	Xử lý nắn các khúc cua và ngăn cao 04 đường trên đường vào di tích chiến khu D	190.102.000	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
9	Đường song hành quốc lộ 20 phía Tây huyện Thống Nhất (dự án hủy bỏ)	78.241.000	UBND huyện Thống Nhất
10	Đường 25C giai đoạn 1 (Đoạn từ HL 19 đến đường số 319) đoạn 1 (Đoạn từ đường số 319 đến giáp đầu đường số 9)	110.420.000	UBND huyện Nhơn Trạch
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu	2.278.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Kiên Cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1+2, huyện Cẩm Mỹ	495.085.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Kho lưu trữ chuyên dụng huyện Nhơn Trạch	165.934.676	UBND huyện Nhơn Trạch
14	Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	202.746.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
I.2	Số vốn cấp bổ sung	1.050.085.500	-
1	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Diên, huyện Tân Phú	742.628.500	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
2	Xây dựng nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	307.457.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai
I.3	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	1.644.931.330	-

II	NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THỨC		6.180.000.000	-
II.1	Số vốn đã cấp		4.186.421.136	-
1	Hệ thống thông tin QLDA trường Đại học Đồng Nai		100.367.000	Trường Đại học Đồng Nai
2	Xây dựng nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh		138.316.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Đầu tư xây dựng Trường phổ thông thực hành sư phạm thuộc Trường Đại học Đồng Nai, hạng mục khối thực hành mầm non và tiểu học		82.090.000	Trường Đại học Đồng Nai
4	Xây dựng hệ thống hàng rào, sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh Đồng Nai		84.582.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Trạm y tế xã Trung Hòa huyện Trảng Bom		91.163.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm y tế xã Phú Tân huyện Định Quán		86.628.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm y tế xã Phú Bình huyện Tân Phú		99.993.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai		47.684.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Đầu tư xây dựng Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại I		1.647.049.500	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe loại I Đồng Nai
10	Đầu tư xây dựng nhà văn hóa dân tộc Mường tại xã Phú Túc huyện Định Quán		54.336.000	UBND huyện Định Quán
11	Xây dựng khoa sơ sinh 150 giường kết hợp kho lưu trữ, son sửa, chống thấm, đột cho một số hạng mục hiện hữu Bệnh viện nhi đồng Đồng Nai		1.121.421.636	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Đầu tư trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020		151.294.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm y tế xã Tà Lài huyện Tân Phú		88.336.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm y tế xã La Ngà huyện Định Quán		393.161.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại		1.993.578.864	-

Phụ lục I.4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14		Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh		Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
			NSTT	XSKT	NSTT	XSKT	NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số		65.400	104.200			65.400	104.200	-
I	Ngành giáo dục		-	54.000			-	54.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		7.000			-	7.000	UBND huyện Nhơn Trạch
2	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT		12.000			-	12.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ		20.000			-	20.000	UBND huyện Định Quán
I.2	Dự án Khởi công mới						-	-	-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM		5.000			-	5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM		5.000			-	5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm Sơn	CM		5.000			-	5.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		65.400	50.200			65.400	50.200	-
II.1	Dự án chuyển tiếp						-	-	-
1	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	17.000				17.000	-	UBND huyện Định Quán
2	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	11.000				11.000	-	UBND huyện Định Quán
II.2	Dự án khởi công mới 2023						-	-	-
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	9.800	15.200	5.000	15.000	14.800	30.200	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá - Bàu Trăm, xã Bàu Hòa	XL	5.000	15.000	(5.000)	(15.000)	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC		20.000			-	20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Nâng cấp tuyến đường Đình Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom	TB	7.600				7.600		UBND huyện Trảng Bom
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Vườn Ngổ, thị trấn Trảng Bom	TB	15.000				15.000	-	UBND huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Triệu đồng



Phụ lục I.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				TMDT	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			13.070.940	6.085.972	598.800	0	598.800	
A.1	NGÂN GIAO THÔNG			12.106.052	5.450.422	488.800		488.800	
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội			8.010.000	3.566.972	110.000		110.000	
	Các dự án khởi công mới năm 2023								
1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	Đồng Nai	2023-2028	3.868.000	1.566.972	100.000		110.000	
	Trong đó:								
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai		2.584.000	710.972	50.000		50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai		1.284.000	856.000	50.000	10.000	60.000	UBND huyện Nhơn Trạch
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)					10.000	(10.000)	0	
II	Các dự án khác			4.096.052	1.883.450	378.800		378.800	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023								
1	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	821.892	170.000	50.325		50.325	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14	Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	
				TMĐT		Trong đó: NSTW					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	5						6
1	2	3	4				7	8	9	10	
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020-2024	1.985.000		813.450	70.000		70.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	1.289.160		400.000	62.675		62.675	UBND thành phố Biên Hòa	
	Các dự án khởi công mới năm 2023										
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Long Khánh	2021-2024	1082000, 939480		500.000	195.800		195.800	UBND thành phố Long Khánh	
A.2	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN										
I	Các dự án khác										
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023										
1	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	614.100		400.000	100.000		100.000	UBND thành phố Biên Hòa	
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)	Biên Hòa	2021-2024	350.788		235.550	10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

Phụ lục I.6

KẾ HOẠCH NĂM 2023 NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
(VÒNG TRUNG ƯƠNG) ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian		Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư	Trong đó:							Điều chỉnh tăng/giảm	Kế hoạch 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Khởi công	Hoàn thành		Số quyết định	TMDT		Tổng số kế hoạch 2023	Phân bổ chi tiết (QĐ 560)	Phân khai chi tiết (QĐ 1418)	Phân khai chi tiết (QĐ 1984)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng cộng					6.385.591	3.772.000	1.336.000	1.236.000	1.224.000	20.000	(80.000)	1.256.000		
1	Giao thông														
	Dự án khởi công mới năm 2023														
1	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư thực hiện)	Đồng Nai	2.023	2.026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022; 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	6.240.000	3.640.000	1.224.000	1.224.000				1.224.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
	Trong đó														
a	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu giai đoạn 1 (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)							524.000		524.000			524.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
b	Triều dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1							700.000		700.000			700.000	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	
II	Y tế														
	Dự án khởi công mới năm 2023														
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai.	Đồng Nai	2.023	2024	22/77 ngày 31/8/2022; 31/QĐ-SKHĐT ngày 13/3/2023	13.541	12.000	12.000	12.000				12.000	Sở Y tế	
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cột số 2) tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	2.023	2.024	106/QĐ-SKHĐT ngày 23/8/2023	22.280	20.000	20.000			20.000		20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự phòng chưa phân bổ (chi thực hiện giao khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và dự án đã điều kiện về hồ sơ)							80.000					(80.000)	-	

Phụ lục I.7
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2021 VÀ NGUỒN KẾT DƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020
CHUYÊN SANG

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Tổng kế hoạch 2023	Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư năm 2021			Kế hoạch năm 2023 từ nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
						NSTT	XSKT	Đất		
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11
	Tổng số				244.917	42.602	41.417	6.346	154.552	-
1	Giao thông									
1.1	Dự án khởi công mới năm 2023									
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh									
	Trong đó									
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2022-2024	1.268.672	244.917	42.602	41.417	6.346	154.552	UBND huyện Nhơn Trạch

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2023 điều chỉnh theo NQ 14/NQ-HĐND				Điều chỉnh và giao bổ sung theo thẩm quyền UBND tỉnh	Kế hoạch sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					Nguồn NSTT	Nguồn XSKT				Nguồn NSTT	Nguồn XSKT	
I	2	3	4	5	6	7	8			9	10	11
II.1	Dự án chuyển tiếp											
I	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620								
	Trong đó											
b	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện											
2	Tuyển thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	đến 2023	33.302	12.000					12.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 4 năm	65.062	2.200				(653)	1.547		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				5.700					5.700		UBND huyện Định Quán
III.1	Dự án chuyển tiếp											
I	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	10.000					10.000		UBND huyện Nhơn Trạch
IV	Môi trường											
IV.1	Dự án chuyển tiếp											
I	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73.641					772	772		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai			150.000	15.000	35.000				15.000	35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phụ lục I.9

**BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2023							
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT (lần 2)	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ các dự án XHH nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	4.317.900	1.807.300	50.400	15.000	692.000	104.200	200.000	1.449.000
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257			91.610			270.000
2	Thành phố Long Khánh	297.222	149.053			57.071		1.098	90.000
3	Huyện Nhơn Trạch	341.184	143.665			55.008	19.000	3.511	120.000
4	Huyện Long Thành	642.037	145.875			55.854		20.308	420.000
5	Huyện Trảng Bom	387.972	143.665	7.600	15.000	55.008		34.699	132.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	303.437	150.571			57.653	15.000	20.213	60.000
7	Huyện Xuân Lộc	328.804	165.879	14.800		63.513	30.200	32.212	22.200
8	Huyện Tân Phú	311.033	189.268			72.469		27.096	22.200
9	Huyện Định Quán	376.705	178.326	28.000		68.280	20.000	34.699	47.400
10	Huyện Thống Nhất	359.338	142.284			54.479		12.575	150.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	369.301	159.457			61.055	20.000	13.589	115.200

Phụ lục I.10
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (XSKT) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Trong đó Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	chi phí xây lắp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG			802.756	288.209	338.101	176.763	758.420	200.000
I	Huyện Vĩnh Cửu			40.462	13.593	20.076	6.791	33.978	13.589
	Các dự án đã thi công hoàn thành			26.413	8.932	13.016	4.463	22.329	
	Xã Vĩnh Tân			7.111	2.388	3.529	1.194	5.970	
1	Đường tổ 5, Ấp 4, xã Vĩnh Tân (Đường tổ 4, Ấp 2, Nhánh 1, GĐ2)	2022-2024	1140/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	4.037	1.368	1.985	684	3.420	1.368
2	Đường tổ 10, Ấp 1, xã Vĩnh Tân	2022-2024	1142/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1.334	448	661	224	1.120	448
3	Đường tổ 19, Ấp 6, nhánh 1, xã Vĩnh Tân	2022-2024	1141/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	788	258	402	129	645	258
4	Đường nhánh tổ 7, Ấp 6, xã Vĩnh Tân	2022-2023	1139/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	952	314	481	157	785	314
	Xã Hiếu Liêm			1.896	633	946	315	1.582	
5	Đường nhánh tổ 11, ấp 2, xã Hiếu Liêm	2022-2023	1145/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	241	76	125	38	192	76
6	Đường nhánh tổ 14, ấp 3, xã Hiếu Liêm	2022-2023	1144/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	795	267	395	133	666	267
7	Đường nhánh tổ 16, ấp 3 (nhánh 2), xã Hiếu Liêm	2022-2023	1143/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	860	290	426	144	724	290
	Xã Tân Bình			3.197	1.066	1.599	532	2.662	
8	Đường hẻm 81, 82, 83 ấp Tân Triều, xã Tân Bình	2022-2023	1133/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	788	262	395	131	654	261
9	Đường hẻm 157, 162 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022-2023	1134/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1.048	353	519	176	882	352
10	Đường hẻm 230, 176 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022-2024	1135/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	707	232	359	116	580	232
11	Nâng Cấp đường hẻm số 3 ấp Vĩnh Hiệp, xã Tân Bình	2022-2024	1136/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	654	219	326	109	546	218
	Xã Tân An			7.788	2.669	3.785	1.334	6.673	0
12	Đường kênh N1 (Đoạn còn lại)	2022-2023	2692/QĐ-UBND ngày 28/06/2022	4.913	1.664	2.417	832	4.161	1.664
13	Đường Hồ Bông, tổ 8, ấp Cây Xoài, xã Tân An	2022-2022	1137/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	2.875	1.005	1.368	502	2.512	1.004
	Xã Trị An			5.665	1.924	2.779	962	4.811	
14	Đường Lò Than, xã Trị An	2021-2024	1147/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	1.952	634	1.001	317	1.586	634
15	Nâng cấp, sửa chữa đường Bến Bè nối dài đường Mía Đường	2021-2023	1146/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	3.713	1.290	1.778	645	3.225	1.290
	Xã Phú Lý			756	252	378	126	631	
16	Đường tổ 3, Ấp 3, xã Phú Lý	2022-2023	2016/QĐ-UBND ngày 17/05/2022	756	252	378	126	631	252
	Các dự án đang triển khai thi công			14.049	4.661	7.060	2.328	11.649	
	Xã Tân Bình			3.273	1.104	1.618	550	2.758	
1	Đường hẻm 291, 169 ấp Bình Lục, xã Tân Bình	2022-2023	9495/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.176	397	580	198	992	397
2	Đường hẻm 12-14, ấp Bình Ý, xã Tân Bình	2022-2023	9496/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.184	400	585	199	999	400
3	Đường hẻm 21, đường sân banh ấp Bình Ý, xã Tân Bình	2022-2023	9494/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	913	307	453	153	767	307
	Xã Bình Lợi			4.286	1.396	2.192	698	3.490	
4	Đường Nội đồng Giáo Tùng (giai đoạn 2), xã Bình Lợi	2022-2023	9706/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4.286	1.396	2.192	698	3.490	1.396
	Xã Mã Đà			4.024	1.360	1.985	680	3.400	
5	Đường hẻm số 8, ấp 1, xã Mã Đà	2022-2024	9298/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2.387	810	1.172	405	2.025	810
6	Đường số 9, ấp 1, xã Mã Đà	2022-2024	9300/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	913	308	451	154	770	308
7	Đường số 11 giai đoạn 2, ấp 1, xã Mã Đà	2022-2024	9301/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	724	242	362	121	605	242
	Xã Phú Lý			1.841	593	952	296	1.482	
8	Đường tổ 10, Ấp 4, xã Phú Lý	2022-2024	9492/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.841	593	952	296	1.482	593

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Trong đó UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	chi phí xây lắp	
	Xã Hiếu Liêm			625	208	313	104	519	
9	Đường tổ 10, Ấp 2, xã Hiếu Liêm	2022- 2024	9302/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	625	208	313	104	519	208
II	Huyện Xuân Lộc			87.411	32.376	26.223	28.812	79.477	32.212
	Các dự án đã thi công hoàn thành			1.886	684	566	636	1.711	
	Xã Bảo Hòa			1.110	402	333	375	1.005	
1	Đường Tổ 17B ấp Hoà Hợp (Đạm Phú Mỹ)	2022	2030/QĐ-UBND ngày 10/05/2022	1.110	402	333	375	1.005	402
	TT G.Ray			776	282	233	261	706	
2	Sửa chữa nâng cấp Đường Hoàng Hoa Thám - Khu 1	2022	12663/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	776	282	233	261	706	282
	Các dự án đang triển khai thi công			56.475	21.131	16.943	18.402	51.364	
	Xã Xuân Phú			5.554	2.541	1.666	1.347	5.084	
1	Đường XP39 (tổ 31) ấp Bình Hòa	2022- 2023	2548/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3.009	1.386	903	721	2.773	1.386
2	Đường tổ 13 ấp Bình Xuân 1	2022- 2023	2534/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2.544	1.155	763	626	2.311	1.155
	Xã Bảo Hòa			3.260	1.183	978	1.099	2.956	
3	Đường nhánh TD 3 ấp Bưng Cắn (Mai Sơn Hà)	2021- 2023	2101/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	1.923	698	577	648	1.745	698
4	Đường tổ 13A, ấp Hoà Bình (Hố bơi Hoa Phương)	2022- 2023	2546/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.337	485	401	451	1.211	485
	Xã Xuân Thọ			1.355	490	407	459	1.226	
5	Đường tổ 2,3 ấp Thọ Tân	2021- 2023	2874/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	554	200	166	188	500	200
6	Đường tổ 8 ấp Thọ Tân	2022- 2023	1753/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 2712/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	801	290	240	271	726	290
	Xã Suối Cao			7.325	2.656	2.197	2.471	6.641	
7	Sửa chữa, nâng cấp Đường tổ 6 (nhánh 1) ấp Gia Ty, xây dựng cống hộp.	2022- 2023	2557/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.333	483	400	450	1.208	483
8	Đường tổ 8 ấp bầu Sinh	2022- 2023	2556/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2.170	787	651	732	1.968	787
9	Đường tổ 4-5 ấp Cây Đa	2022- 2023	2055/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; 2437/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.650	598	495	557	1.495	598
10	Đường tổ 2 ấp Phượng Vỹ	2022- 2023	2056/QĐ-UBND ngày 12/5/2022; 2575/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	314	114	94	106	285	114
11	Đường tổ 15 ấp Phượng Vỹ	2022- 2023	2563/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.857	674	557	626	1.684	674
	Xã Suối Cát			1.435	521	431	484	1.302	
12	Đường tổ 14, ấp Suối Cát 2	2021- 2023	2559/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	650	236	195	219	589	236
13	Đường tổ 12, ấp Việt Kiều	2022- 2023	2561/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	786	285	236	265	713	285
	Xã Xuân Tâm			12.292	4.465	3.687	4.139	11.164	
14	Đường XT3/1 - ấp 6	2022- 2023	2547/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3.261	1.186	978	1.097	2.964	1.186
15	Đường SĐT5 - ấp Suối Đục	2022- 2023	2531/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.660	602	498	560	1.506	602
16	Đường số 4T3 - ấp 5	2022- 2023	2104/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 2416/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	1.446	524	434	488	1.311	524
17	Đường BLT45 - ấp Bằng Lăng	2022- 2023	2536/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	3.607	1.312	1.082	1.213	3.280	1.312
18	Đường BLT5 - ấp Bằng Lăng	2022- 2023	2544/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.101	400	330	370	999	400
19	Đường số 32 Khu C - ấp 1	2022- 2023	2545/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	513	186	154	173	465	186
20	Đường số 15N3 - ấp 5	2022- 2023	2105/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	704	255	211	238	639	255
	Xã Xuân Hòa			3.335	1.210	1.000	1.124	3.026	
21	Đường 9 tổ 17 ấp 3	2022- 2023	2569/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	827	300	248	279	751	300

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	chi phí xây lắp	
22	Đường Suối Lạnh ấp 4	2022- 2023	2530/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	692	251	208	234	628	251
23	Đường 2 đi Nhà máy Cồn	2022- 2023	2570/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	945	343	283	318	858	343
24	Đường 3 nối đường 4+5+6 ấp 2	2022- 2023	2571/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	870	316	261	293	790	316
	Xã Xuân Trường			4.657	1.690	1.397	1.570	4.224	
25	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2540/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	828	301	249	279	752	301
26	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2538/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.764	640	529	595	1.600	640
27	Đường liên ấp Trung Nghĩa- Bàu Sen	2022- 2023	2539/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.097	398	329	370	995	398
28	Đường tổ 1, tổ 2 ấp Bàu Sen	2022- 2023	2542/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	968	351	290	326	877	351
	Xã Lang Minh			860	396	258	206	792	
29	Đường hẻm 1 kênh N2 nối dài giai đoạn 2	2021- 2023	1916/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	860	396	258	206	792	396
	Xã Xuân Bắc			6.962	2.529	2.089	2.344	6.323	
30	Đường tổ 1+2+3+4 ấp 8 (nối dài)	2022- 2023	2406/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	3.526	1.282	1.058	1.186	3.206	1.282
31	Đường tổ 2+4 ấp 3B	2022- 2023	2532/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.720	624	516	580	1.559	624
32	Đường tổ 5 ấp 2B	2022- 2023	2535/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	956	347	287	322	867	347
33	Đường tổ 3+5 ấp 5	2022- 2023	2405/QĐ-UBND ngày 08/6/2022	760	276	228	256	690	276
	Xã Xuân Hưng			8.454	3.079	2.536	2.839	7.698	
34	Đường 52 nối dài ấp 3A, xã Xuân Hưng	2021- 2023	1835/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	606	216	182	209	540	52
35	Đường Tà Lú ND ấp 5	2022- 2023	2555/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	7.847	2.863	2.354	2.630	7.158	2.863
	TT G.Ray			1.496	556	449	491	1.391	
36	Đường số 4 (nối dài) - Khu 2	2022- 2023	2562/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	987	371	296	320	928	371
37	Sửa chữa nâng cấp Đường Trần Quý Cáp- Khu 4	2022- 2023	13530/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	509	185	153	171	462	185
	Các dự án khởi công mới năm 2023			26.753	9.727	8.026	9.000	24.316	
	Xã Xuân Thọ			1.063	386	319	358	965	
1	Đường tổ 10 Thọ Hòa nối dài	2022- 2023	12668/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.063	386	319	358	965	386
	Xã Suối Cao			5.840	2.127	1.752	1.961	5.318	
2	Đường tổ 9 (nhánh 1) Chà Rang	2022- 2023	2564/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	5.840	2.127	1.752	1.961	5.318	2.127
	Xã Xuân Hiệp			2.977	1.081	893	1.003	2.701	
3	Đường 2652/2 nhánh 2	2022- 2023	2029/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	484	176	145	163	439	176
4	Đường Việt Kiều 2 giai đoạn 3	2022- 2023	2568/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2.493	905	748	840	2.262	905
	Xã Xuân Hòa			1.804	654	541	609	1.635	
5	Đường tổ 25, 26 ấp 3	2022- 2023	2567/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.162	421	349	392	1.052	421
6	Đường ấp 3 - Xuyên Mộc nối dài (Hồ Thuần)	2023	13120/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	642	233	193	217	583	233
	Xã Xuân Trường			1.139	412	342	385	1.031	
7	Đường Xóm Quảng nhánh 1, 2 ấp Trung Tín	2022- 2023	2541/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.139	412	342	385	1.031	412
	Xã Xuân Bắc			4.119	1.494	1.236	1.389	3.735	
8	Đường tổ 1+2+3 ấp Bàu Cối	2022- 2023	2537/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.343	486	403	454	1.216	486
9	Đường nối tổ 4 ấp 2A	2023	13242/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	809	294	243	272	734	294
10	Đường tổ 1+3 ấp 2B	2023	13243/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.967	714	590	663	1.784	714
	Xã Xuân Thành			1.315	477	395	444	1.192	
11	Đường tổ 3 Tân Hợp nối dài	2022- 2023	2573/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.315	477	395	444	1.192	477
	Xã Xuân Hưng			7.257	2.646	2.177	2.434	6.615	
12	Sửa chữa Đường Suối Bà rùa ấp 1	2022- 2023	2553/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	7.257	2.646	2.177	2.434	6.615	2.646
	TT G.Ray			3.026	1.099	908	1.019	2.747	



STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
13	Sửa chữa nâng cấp Đường Trần Quang Diệu - Khu 2,3	2022- 2023	12664/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	1.238	450	371	417	1.124	450
14	Sửa chữa nâng cấp Đường số 6 khu 1	2022- 2023	12665/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	1.788	649	536	602	1.623	649
III	Huyện Thống Nhất			36.067	12.686	15.299	5.973	29.866	12.575
	Các dự án đã thi công hoàn thành			6.252	2.119	2.775	1.060	5.298	
	Xã Gia Kiêm			6.252	2.119	2.775	1.060	5.298	
1	Hẻm 92 đường Võ đồng 3 - Soklu		2004/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.092	368	488	184	920	360
2	Hẻm 99 đường Võ đồng 3 - Soklu		2006/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.392	474	615	237	1.184	470
3	Hẻm ông Giáp rau cần đường Võ đồng 3 - Soklu		2003/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 (đính chính tên CT 3470/QĐ-UBND ngày 09/9/2021)	2.455	835	1.086	417	2.087	830
4	Đường nội đồng ấp Võ đồng		2005/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.314	443	587	221	1.107	440
	Các dự án đang triển khai thi công			12.470	4.687	4.848	2.078	10.388	
	Xã Lộ 25			6.343	2.661	2.204	1.064	5.321	
1	Đường nội đồng cánh đồng cây khô ấp 3		346/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	6.343	2.661	2.204	1.064	5.321	2.650
	Xã Gia Tân 2			2.050	698	905	349	1.745	
2	Đường nhánh rẽ vành đai - Đức long 3		2002/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	2.050	698	905	349	1.745	690
	Xã Gia Tân 3			4.077	1.329	1.738	664	3.322	
3	Đường ngang số 8 ấp phúc Nhạc 1		4706/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	4.077	1.329	1.738	664	3.322	1.320
	Các dự án khởi công mới năm 2023			17.345	5.880	7.676	2.836	14.180	
	Xã Lộ 25			2.609	1.039	992	416	2.078	
1	Đường nội đồng tổ 32 ấp 2		4873/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 (dc 767/QĐ-UBND ngày 24/3/2023)	2.609	1.039	992	416	2.078	1.030
	Xã Bàu Hàm 2			7.900	2.656	3.552	1.328	6.639	
2	Đường Cánh đồng đôi chuối ấp Lê Lợi 1, nhánh 3		3872/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 (dc 769/QĐ-UBND ngày 24/3/2023)	3.501	1.168	1.583	584	2.920	1.160
3	Đường Cầu măng tổ 20 ấp Ngõ Quyển		2001/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	649	219	289	110	548	215
4	Đường vào Đồi đồng nổi dài		1999/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	3.750	1.269	1.680	634	3.172	1.260
	Xã Gia Tân 3			1.570	519	731	260	1.298	
5	Đường khu 6 ấp Tân Yên		27/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	1.570	519	731	260	1.298	515
	Xã Gia Kiêm			5.266	1.666	2.402	833	4.165	
6	Đường Đông bắc nối dài giai đoạn 3		772/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	914	279	416	140	698	270
7	Hẻm ông Khánh đường Võ đồng - cầu Cường		805/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	394	119	180	60	298	115
8	Hẻm 317 đường Đông kim - Xuân Thiên		804/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	1.624	504	720	252	1.261	500
9	Đường Suối cạn Võ đồng 1		806/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	2.333	764	1.086	382	1.909	750
IV	Huyện Trảng Bom			211.676	71.415	125.407	14.840	159.596	34.699
	Các dự án đã thi công hoàn thành			127.943	42.105	75.668	10.170	94.914	
	Xã Quảng Tiến			9.602	2.890	5.812	900	7.224	
1	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền)	2021- 2022	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	175
	Xã Trung Hòa			22.808	6.585	14.463	1.760	16.463	
2	Đường vào khu chăn nuôi tập trung (Đồi Quân - An Viên)	2021- 2022	4143/QĐ-UBND 22/07/2021	6.411	1.853	4.158	400	4.632	637
3	Đường Bàu Cá đi Đồi 61	2022	5310/QĐ-UBND 13/05/2022	8.209	2.550	5.059	600	6.376	1.296
4	Đường Bàu Cá đi đường Suối Thác	2022	3799/QĐ-UBND 09/03/2022	4.448	1.256	2.832	360	3.139	638
5	Đường Trung Hòa - Tây Hòa	2022	3794/QĐ-UBND 09/03/2022	3.740	926	2.414	400	2.316	471
	Xã Đồi 61			10.980	3.247	6.633	1.100	8.118	

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	chi phí xây lắp	
6	Đường liên xã Đồi 61 - Trung Hòa - Tây Hòa (đoạn qua xã Đồi 61)	2022	3795/QĐ-UBND 09/03/2022	10.980	3.247	6.633	1.100	8.118	1.650
	Xã An Viễn			4.968	1.491	3.077	400	3.727	
7	Nâng cấp tuyến đường nội đồng số 2, ấp 4, xã An Viễn	2022	2941/QĐ-UBND 02/03/2022	4.968	1.491	3.077	400	3.727	758
	Xã Hưng Thịnh			7.630	2.130	4.500	1.000	5.326	
8	Đường nội đồng Hưng Bình - Hưng Long (phía nam QL1A)	2022	6113/QĐ-UBND 29/6/2022	7.630	2.130	4.500	1.000	5.326	1.083
	Xã Sông Thao			37.791	13.904	21.227	2.660	27.806	
9	Đường C2 ấp Thuận An đến giáp ranh xã Tây Hòa	2022	5307/QĐ-UBND 13/05/2022	23.087	8.638	13.449	1.000	17.276	4.391
10	Đường nội đồng cánh đồng 1 ấp Thuận Trường	2022	4479/QĐ-UBND 21/03/2022	4.008	1.462	1.786	760	2.923	743
11	Đường ấp Thuận Trường đến giáp ranh xã Tây Hòa	2022	7168/QĐ-UBND 19/08/2022	10.697	3.804	5.993	900	7.607	1.933
	Xã Tây Hòa			8.076	2.423	5.153	500	6.058	
12	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	2022	5066/QĐ-UBND 21/04/2022	8.076	2.423	5.153	500	6.058	1.232
	Xã Cây Gáo			12.271	4.529	6.792	950	9.464	
13	Đường tổ 7, đường Suối Tiên - Sông Trầu - ra đoạn 3	2022	5390/QĐ-UBND 17/05/2022	4.585	1.647	2.488	450	3.294	837
14	Đường tổ 7 - tổ 9 ấp Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	2022	2124/QĐ-UBND 09/02/2022	7.686	2.882	4.304	500	6.170	1.465
	Xã Bình Minh			3.047	973	1.774	300	2.433	
15	Đường số 58, ấp Tân Bắc	2022	6077/QĐ-UBND 24/06/2022	3.047	973	1.774	300	2.433	495
	Xã Thanh Bình			7.917	3.072	4.545	300	6.143	
16	Đường vào trại gà ấp Trường An	2022	3801/QĐ-UBND 09/03/2022	7.917	3.072	4.545	300	6.143	1.561
	Xã Sông Trầu			2.854	861	1.693	300	2.152	
17	Đường liên thôn ấp 4 đi ấp 1	2022	6744/QĐ-UBND 01/08/2022	2.854	861	1.693	300	2.152	438
	Các dự án đang triển khai thi công			70.009	25.039	41.036	3.920	54.004	
	Xã Giang Điền			4.583	1.379	2.854	350	3.448	
1	Sửa chữa đường Độc Lập (đoạn đầu)	2022-2023	15723/QĐ-UBND 03/12/2022	4.583	1.379	2.854	350	3.448	700
	Xã Tây Hòa			13.841	4.194	8.897	750	10.485	
2	Đường suối Dinh đi suối Dầu	2022-2023	15652/QĐ-UBND 21/11/2022	13.841	4.194	8.897	750	10.485	2.132
	Xã Sông Thao			11.701	4.503	6.284	920	9.005	
3	Đường nội đồng đoạn từ đường 19/5 đi đường ĐT762	2022-2023	6933/QĐ-UBND 09/08/2022	11.701	4.503	6.284	920	9.005	2.288
4	Đường nội đồng ấp Thuận Trường	2023	16378/QĐ-UBND 29/12/2022	8.402	3.344	4.658	400	6.688	1.700
	Xã Bàu Hàm			23.664	9.337	13.308	1.000	18.673	
5	Đường Bàu Cù đi đường 19/5	2022-2023	8888/QĐ-UBND 19/09/2022	23.664	9.337	13.308	1.000	18.673	4.746
	Xã Sông Trầu			7.818	2.282	5.036	500	5.705	
6	Đường ấp 1 đi ấp 3	2022-2023	14670/QĐ-UBND 11/11/2022	7.818	2.282	5.036	500	5.705	1.160
7	Đường nội đồng Sông Trầu đi Tây Hòa (đường 20 xã Sông Trầu)	2023	16330/QĐ-UBND 28/12/2022	13.725	4.271	8.704	750	10.678	2.170
V	Huyện Long Thành			59.177	20.311	23.633	15.234	50.778	20.308
	Các dự án đã thi công hoàn thành			33.495	11.431	13.491	8.573	28.577	
	Xã Long Đức			916	298	394	224	746	
1	Hẻm 49 đường Bờ đê Long Đức	2022	8395/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	916	298	394	224	746	298
	Xã Phước Bình			6.804	2.370	2.657	1.777	5.924	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2937 ấp 2, xã Phước Bình	2022	8752/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	3.518	1.242	1.345	931	3.104	1.242
3	Nâng cấp, sửa chữa đường hẻm 2989, xã Phước Bình	2022	8753/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	3.286	1.128	1.312	846	2.820	1.128
	Xã Tân Hiệp			2.844	985	1.121	739	2.462	
4	Đường liên ấp 4 (Hẻm 331 đường Tân Hiệp; Hẻm 55 đường số 1), xã Tân Hiệp	2022	8750/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.531	531	602	398	1.327	531
5	Hẻm 15 đường Khu Quảng Ngãi, xã Tân Hiệp	2022	8751/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.313	454	519	341	1.135	454
	Xã Lộc An			15.644	5.383	6.224	4.037	13.457	
6	Sửa chữa đường Bình Lâm - Bung Cự, xã Lộc An	2022	9017/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2.161	749	850	562	1.873	749

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
7	Sửa chữa đường Bình Lâm – Thanh Bình, xã Lộc An	2022	9018/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	1.715	585	692	439	1.462	584
8	Sửa chữa đường Bung Cọ, xã Lộc An	2022	9019/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	3.312	1.144	1.310	858	2.860	1.144
9	Sửa chữa đường Cầu Xe – Thanh Bình (đoạn 2), xã Lộc An	2022	9016/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2.603	872	1.077	654	2.180	872
10	Sửa chữa đường Thanh Bình, xã Lộc An	2022	9021/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2.274	785	900	589	1.963	785
11	Sửa chữa đường Thanh Bình 1, xã Lộc An	2022	9020/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	3.579	1.248	1.396	936	3.119	1.247
	Xã Bàu Cạn			5.940	1.952	2.525	1.464	4.879	
12	Hẻm 126 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9045/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.429	472	604	354	1.179	471
13	Hẻm 130 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9029/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.196	376	537	282	941	376
14	Hẻm 138 đường Bàu Cạn – Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	2022	9044/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.480	466	665	350	1.165	466
15	Hẻm 540 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	2022	9043/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	1.835	638	719	478	1.594	637
	Xã Bình An			1.347	444	571	333	1.109	
16	Hẻm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	2022	9379/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	1.347	444	571	333	1.109	443
	Các dự án khởi công mới năm 2023			25.682	8.880	10.142	6.661	22.201	
	Xã Long Phước			4.688	1.593	1.900	1.195	3.983	
1	Hẻm 33 đường Khu 2 xã Long Phước	2023	9001/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	847	280	358	210	699	280
2	Hẻm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	2023	9004/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	3.841	1.314	1.542	985	3.284	1.314
	Xã Phước Bình			7.511	2.586	2.986	1.939	6.464	
3	Hẻm 305 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình	2023	11195/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3.418	1.194	1.329	895	2.984	1.194
4	Hẻm 259 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình	2023	11196/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1.063	360	433	270	900	360
5	Hẻm 702 đường Phước Bình, xã Phước Bình	2023	11193/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1.498	526	578	394	1.314	526
6	Hẻm 5 đường liên ấp 1-3 xã Phước Bình	2023	9903/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.532	506	646	380	1.266	506
	Xã Tân Hiệp			6.931	2.442	2.657	1.832	6.106	
7	Đường Khu Láng Đẽ xã Tân Hiệp	2023	9820/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.931	2.442	2.657	1.832	6.106	2.442
	Xã Tam An			2.455	832	999	624	2.080	
8	Mương thoát nước Hẻm 588 xã Tam An	2023	3684/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	1.019	340	424	255	850	340
9	Mương thoát nước Hẻm 590 xã Tam An	2023	3683/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	1.436	492	575	369	1.230	492
	Xã Phước Thái			4.097	1.427	1.599	1.070	3.568	
10	Đường Mai Văn Quả xã Phước Thái	2023	9841/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	4.097	1.427	1.599	1.070	3.568	1.427
VI	Huyện Tân Phú			80.196	27.818	31.451	20.927	67.722	27.096
	Các dự án đang triển khai thi công			40.581	13.659	16.047	10.875	33.836	
	Xã Phú Lộc			20.937	6.911	8.716	5.310	17.281	
1	Đường Lê Ân đến đường Be 6.5 giáp Phú Thịnh	2023	708/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND xã	2.979	986	1.241	752	2.465	986
2	Đường ông Hồ Sau Lìn đến Trần Hoàng Đức	2023	724/QĐ-UBND ngày 13/04/2022 của UBND xã	1.399	462	583	354	1.154	462
3	Đường ông Võ Văn Rạng đến Đường ông Nguyễn Văn Tiến	2023	690/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	1.809	599	753	457	1.498	599
4	Đường từ đất ông Phan Văn Năm đi TT Tân Phú	2023	689/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	2.087	689	870	528	1.723	689
5	Đường bà Nguyễn Thị Đeo đi giáp Phú Tân	2023	691/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND xã	2.118	702	881	535	1.755	702
6	Đường từ đất của bà Tư Chi đi ra bệnh viện Tân Phú	2023	728/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	1.507	496	626	385	1.240	496

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
7	Đường từ đất của bà Kim đi đến đất ông Trương Văn Đề	2023	727/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	2.857	939	1.188	730	2.348	939
8	Đường Dương Mộc Sáng đi giáp xã Phú Xuân	2023	723/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND xã	1.114	366	465	283	916	366
9	Đường Ông Trương Văn Hào đến ông Trương A Nhi	2023	726/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã	2.138	705	892	541	1.763	705
10	Đường từ Ông Hoàng Văn Ngo đến ông Ba Nhiều	2023	744/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND xã	1.571	521	653	397	1.304	521
11	Đường từ ông Hai Thảo đến Nguyễn Văn Tông ấp 2	2023	755/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND xã	1.358	446	564	348	1.115	446
	Xã Phú Lập			999	354	426	219	887	
12	Đường ấp 2 xã Phú Lập	2023	170/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND xã	999	354	426	219	887	354
	Xã Phú Thịnh			5.781	1.946	1.926	1.909	4.865	
13	Đường Ông Sắt	2023	115/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND xã	1.828	625	782	421	1.563	625
14	Đường Tư Ràn - Lý A Dương	2023	187/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	2.373	793	687	893	1.982	793
15	Đường ông Trung	2023	186/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	1.580	528	457	595	1.320	528
	Xã Thanh Sơn			1.862	619	695	548	1.548	
16	Đường Tổ 1, Ấp Thanh Lâm (Khu Ông Công - Ông Khẩn)	2023	900/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND xã	661	227	197	237	567	227
17	Đường tổ 3 ấp Suối Đá (ông Ngo đi Phú Xuân)	2023	947/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND xã	1.201	392	498	311	981	392
	Xã Phú Xuân			9.494	3.194	3.728	2.572	7.985	
18	Đường tổ 12 ấp Ngọc Lâm 2 (Đoạn cuối)	2023	149/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND xã	1.484	492	429	563	1.230	492
19	Đường tổ 3,7 Ngọc Lâm 1 nối tiếp , xã Phú Xuân	2023	147/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND xã	493	165	205	123	412	164
20	Đường Sáu Sân - Bàu Kê- Núi Tượng	2023	150/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 của UBND xã	7.517	2.537	3.094	1.886	6.343	2.537
	Xã Phú Bình			1.508	635	556	317	1.270	
21	Đường nội đồng trên tuyến mương Hai Công	2023	730/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND xã	662	279	244	139	559	279
22	Đường nội đồng trên tuyến mương Sắp Môn	2022-2023	767/QĐ-UBND ngày 8/8/2022 của UBND xã	846	356	312	178	711	355
	Các dự án khởi công mới năm 2023			39.615	14.159	15.404	10.052	33.886	
	Xã Núi Tượng			3.182	1.065	1.284	833	2.662	
1	Đường số 4, ấp 2, xã Núi Tượng	2023	220/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND xã	3.182	1.065	1.284	833	2.662	1.065
	Xã Tà Lài			6.948	3.034	2.597	1.317	6.068	
2	Đường nội đồng ấp 7 (NB)	2023	208/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND xã	1.850	815	701	334	1.631	96

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
3	Đường nội đồng ấp 4	2022- 2023	209/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND xã	4.222	1.849	1.609	764	3.698	1.849
4	Đường ấp 2 (đoạn 2) đi qua đường ấp 3	2022- 2023	255/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND xã	876	370	287	219	739	369
	Xã Phú An			9.974	3.379	4.192	2.403	8.449	
5	Đường Số 4, Ấp 1	2023	48/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1.411	486	601	324	1.215	486
6	Đường Số 6, Ấp 1	2023	49/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	647	218	273	156	546	218
7	Đường Số 17, Ấp 2	2023	50/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1.072	373	456	243	933	373
8	Đường Số 19, Ấp 2	2023	52/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	733	248	310	175	620	248
9	Đường Số 24, Ấp 2	2023	51/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	835	288	357	190	719	288
10	Đường Số 55, Ấp 4	2023	53/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	2.229	743	930	556	1.857	743
11	Đường Số 53, Ấp 4	2023	54/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1.118	375	464	279	938	375
12	Đường Số 45, Ấp 4	2023	55/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	1.633	546	676	411	1.366	546
13	Sửa chữa đường liên ấp 1, 2	2023	56/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND xã	296	102	125	69	255	102
	Xã Phú Điền			4.809	1.662	1.848	1.299	4.157	
14	Đường nội đồng N2 - ấp 4	2023	2238/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND xã	2.903	1.011	1.104	788	2.528	1.011
15	Đường nội đồng ấp 5	2023	2462/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND xã	1.084	368	401	315	920	368
16	Đường vào Trại trung chuyển rác thải ấp 5	2023	35/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND xã	822	283	343	196	709	283
	Xã Trà Cỏ			7.400	2.523	2.767	2.110	6.309	
17	Đường giáp nhà bà sen	2022- 2023	443/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	767	257	316	194	643	257
18	Đường công văn hoá ấp 4 đi Trại Cua	2022- 2023	541/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND xã	2.488	845	718	925	2.113	845
19	Đường nhà nghỉ Ngọc Bích	2022- 2023	440/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	1.581	530	651	400	1.325	530
20	Đường công văn hoá ấp 4 đi cầu số 4	2023	441/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã	2.564	891	1.082	591	2.228	891
	Xã Phú Sơn			6.428	2.204	2.462	1.762	5.510	
21	Đường số 12 xã Phú Sơn	2022- 2023	472/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND xã	2.417	826	986	605	2.064	826
22	Đường số 14 (nội đồng) giai đoạn 1	2022- 2023	476/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND xã	3.236	1.115	1.190	931	2.788	1.115
23	Đường số 17 (nội đồng)	2022- 2023	423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã	775	263	286	226	658	263
	Xã Phú Thanh			874	292	254	328	731	
24	Đường tổ 7 đi đường be 127 (NĐ Phật giáo)	2023	956/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND xã	874	292	254	328	731	292
VII	Huyện Định Quán			222.610	85.159	74.850	62.601	188.948	34.699
	CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG								

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tính giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
	Các dự án đang triển khai thi công			69.369	24.855	24.931	19.583	58.941	
	Các xã nông thôn mới nâng cao								
	Xã Phú Tân			2.123	895	537	691	1.790	
1	Đường khu 2 ấp 8, xã Phú Tân	2022- 2023	2430/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	2.123	895	537	691	1.790	392
	Xã Phú Lợi			6.382	2.204	2.204	1.974	5.511	
2	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3 xã Phú Lợi	2022- 2023	1246/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	609	206	206	197	516	84
3	Mương thoát nước đường phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	2022- 2023	3769/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	3.605	1.248	1.248	1.109	3.121	509
4	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	2022- 2023	3768/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2.168	750	750	668	1.874	306
	Xã Phú Hòa			18.035	6.135	6.874	5.026	15.337	
5	Đường KDC 7 ấp 2 xã Phú Hòa	2021- 2022	342/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	394	132	132	130	330	54
6	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	2021- 2022	3697/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	8.674	2.959	3.698	2.017	7.396	1.206
7	Nâng cấp đường nối ấp 4 với trung tâm xã Phú Hòa	2022- 2023	2705/QĐ-UBND ngày 07/8/2022	8.967	3.044	3.044	2.879	7.610	1.240
	Xã Gia Canh			6.319	2.129	2.129	2.061	5.324	
8	Đường KDC 2 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	925/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1.082	371	371	340	928	151
9	Đường KDC 12 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	5292/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	736	245	245	246	613	100
10	Đường KDC 5 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	4397/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	585	194	194	197	486	79
11	Đường KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	2021- 2022	488/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	357	119	119	119	297	48
12	Đường KDC 4 ấp 8 (Nhánh 2) xã Gia Canh	2021- 2022	5429/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	1.667	562	562	543	1.405	229
13	Đường KDC 8A ấp 1, xã Gia Canh	2022	486/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	216	71	71	74	179	28
14	Đường KDC 8B ấp 1, xã Gia Canh	2022	487/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	222	73	73	76	183	29
15	Đường KDC 9 ấp 2, xã Gia Canh	2022- 2023	455/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	1.454	494	494	466	1.235	201
	Xã Phú Ngọc			13.695	4.665	5.459	3.571	11.661	
16	Đường KDC 4 ấp 7, xã Phú Ngọc	2021- 2022	2514/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	709	242	242	225	605	98
17	Đường KDC 1 ấp 7 (Tuyến 1, 2, 3), xã Phú Ngọc	2021- 2022	2962/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.330	454	454	422	1.134	185
18	Đường KDC 4 ấp 5, xã Phú Ngọc	2022	3148/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1.552	531	531	490	1.328	216
19	Đường KDC 2, 7 ấp 7, xã Phú Ngọc	2021- 2022	3755/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	783	265	265	253	661	108
20	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	2022- 2023	4283/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	9.320	3.173	3.967	2.180	7.933	1.292
	Xã Ngọc Đình			1.387	473	473	441	1.182	
21	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Đình	2022	3166/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.387	473	473	441	1.182	192
	Xã Thanh Sơn			4.516	1.918	1.534	1.064	3.836	
22	Nâng cấp Đường vào đôi trường, xã Thanh Sơn	2022- 2023	3019/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.516	1.918	1.534	1.064	3.836	781
	Xã Túc Trưng			8.477	3.577	2.862	2.038	7.153	
23	Nâng cấp đường Vành đai 50ha cây ăn trái ấp 94 xã Túc Trưng	2022- 2023	1708/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.443	1.880	1.504	1.059	3.759	765
24	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 đôi 48 (Đoạn 1) xã Túc Trưng	2022- 2023	1709/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.034	1.697	1.358	979	3.394	691
	Xã Suối Nho			5.453	1.844	1.844	1.765	4.610	
25	Đường tổ 13 ấp 1 xã Suối Nho	2022- 2023	3003/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	3.764	1.279	1.279	1.206	3.197	521
26	Đường tổ 7 ấp 4 xã Suối Nho	2022- 2023	2871/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	976	327	327	322	818	133
27	Đường liên tổ 1-2 ấp 4 xã Suối Nho	2022- 2023	2880/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	713	238	238	237	594	97
	Các xã còn lại			2.982	1.015	1.015	952	2.536	
28	Thị trấn Định Quán								
	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng đoạn 2, thị trấn Định Quán	2022- 2023	3957/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	2.982	1.015	1.015	952	2.536	413
	Các dự án khởi công mới năm 2023								
	Các xã nông thôn mới nâng cao								

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp	chi phí xây lắp	
	Xã Phú Tân			12.745	5.451	3.542	3.752	10.901	
1	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Tân	2023	456/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	1.687	702	421	564	1.404	286
2	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2023	2643/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	4.331	1.907	1.144	1.280	3.814	777
3	Đường khu 4 ấp 6, xã Phú Tân	2023	3967/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.507	1.481	888	1.138	2.961	603
4	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 1), xã Phú Tân	2023	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	3.220	1.361	1.089	770	2.722	554
	Xã Phú Lợi			17.044	7.272	5.220	4.552	14.542	
5	Nâng cấp đường phố 3 ấp 1 xã Phú Lợi	2023	3415/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.218	948	759	511	1.897	386
6	Nâng cấp đường phố 4 ấp 4 xã Phú Lợi	2023	3414/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.312	989	791	532	1.977	403
7	Nâng cấp đường liên ấp 1,2,4,5 (Đoạn 2) xã Phú Lợi	2023	3416/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.741	1.172	937	632	2.344	477
8	Nâng cấp đường phố 4 ấp 2, xã Phú Lợi	2023	3903/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	1.883	800	480	603	1.599	326
9	Nâng cấp đường phố 5 ấp 2, xã Phú Lợi	2023	3904/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	2.121	901	541	679	1.802	367
10	Nâng cấp đường phố 6 ấp 5 xã Phú Lợi	2023	3707/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	3.027	1.291	775	961	2.582	526
11	Nâng cấp đường phố 2 ấp 1, xã Phú Lợi	2023	3708/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	2.742	1.171	937	634	2.342	477
	Xã Phú Hòa			2.420	829	829	762	2.072	
12	Đường KDC 6 ấp 2, xã Phú Hòa	2022	3575/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.353	458	458	437	1.145	186
13	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	2022	3576/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.067	371	371	325	927	151
	Xã Phú Ngọc			2.695	912	912	871	2.280	
14	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai Đoạn 3) xã Phú Ngọc	2023	1990/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	600	202	202	196	506	82
15	Đường KDC 5 ấp 7 xã Phú Ngọc	2023	2873/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.095	710	710	675	1.774	289
	Xã Ngọc Định			2.346	793	793	760	1.983	
16	Đường tổ 6 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định	2023	2518/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.346	793	793	760	1.983	323
	Xã Thanh Sơn								
17	Nâng cấp Đường liên tổ 8, 11 ấp 2, xã Thanh Sơn	2022	3020/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.620	2.391	1.912	1.317	4.781	974
18	Nâng cấp đường 9-10 ấp 8, xã Thanh Sơn	2022	3042/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.681	1.977	1.582	1.122	3.954	805
19	Nâng cấp Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	2023	3017/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.482	1.907	1.526	1.049	3.814	777
20	nâng cấp Đường 4A đi tổ 5 ấp 2 (Tổ 4A.5.6 ấp 2), xã Thanh Sơn	2022	3018/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2.661	1.129	903	629	2.259	460
21	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn	2023	3021/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	9.025	3.834	3.067	2.124	7.667	1.562
22	Nâng cấp đường nội đồng Bầu Lùng ấp 2 (tuyến 2), xã thanh Sơn	2023	3213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	3.783	1.597	1.277	909	3.193	650
23	Đường tổ 9 ấp 5, xã Thanh Sơn	2023	3626/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	5.391	2.282	1.369	1.740	4.563	929
24	Đường tổ 11 ấp 5, xã Thanh Sơn	2023	3627/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3.993	1.692	1.015	1.286	3.384	689
25	Đường Đồi Cá - Minh Phụng, xã Thanh Sơn	2023	4567/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.655	2.809	2.247	1.599	5.618	1.144
26	Đường tổ 9- tổ 10 ấp 6 xã Thanh Sơn	2023	4432/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.232	1.365	1.092	775	2.731	556
27	Nâng cấp đường liên tổ 12 ấp 1 đi tổ 6 ấp 2 xã Thanh Sơn	2023	4568/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.852	1.629	1.303	920	3.258	663
28	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 đi tổ 6 ấp 3	2023	4359/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	4.211	1.783	1.425	1.003	3.564	725
	Xã La Ngà			23.813	8.038	8.306	7.469	20.092	
29	Đường tổ 8-9 ấp 1 xã La Ngà		1162/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	480	163	163	154	407	66
30	Đường tổ 2A ấp 1 xã La Ngà		3965/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.370	808	808	754	2.020	329
31	Nâng cấp đường nội đồng ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	12/2022	1895/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	3.203	1.074	1.342	787	2.684	437
32	Đường tổ 3 ấp 1, xã La Ngà	2023	3177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1.338	451	451	436	1.126	183
33	Đường tổ 4 ấp 1, xã La Ngà	2023	3178/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	928	313	313	302	782	127

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
34	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5 (tuyến Nhánh), xã La Ngà	2023	3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	752	253	253	246	632	103
35	Đường tổ 4 (Nhánh 1+2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.880	634	634	612	1.585	258
36	Đường tổ 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà	2023	3832/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1.328	449	449	430	1.122	183
37	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (Đoạn 2), xã La Ngà	2023	3996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	573	192	192	189	481	78
38	Đường tổ 4 – tổ 7 ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	2023	3785/QĐ-UBND ngày 11/4/2022	1.004	338	338	328	846	137
39	Đường tổ 6 Suối 30 ấp 5, xã La Ngà	2023	4272/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.143	2.081	2.081	1.981	5.202	848
40	Đường tổ 5 (Nhánh 1) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	4332/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	913	307	307	299	767	125
41	Đường tổ 5 (Nhánh 2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	3998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.464	493	493	478	1.233	200
42	Đường tổ 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	2023	3997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.437	482	482	473	1.206	196
	Xã Phú Túc			10.319	4.378	2.627	3.314	8.757	
43	Đường KDC 2 ấp Tam Bung, xã Phú Túc	2023	3180/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.305	979	587	739	1.958	398
44	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 1) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	2023	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.706	1.573	944	1.189	3.146	641
45	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 2) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	2023	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.476	1.475	885	1.116	2.950	601
46	Đường KDC 5 (đoạn 2) ấp Suối Sơn, xã Phú Túc	2023	3181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	832	351	211	270	702	143
	Xã Suối Nho			18.863	6.420	6.884	5.559	16.051	
47	Nâng cấp mở rộng đường dọc Hồng Nga (đoạn 2) xã Suối Nho	2023	2596/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	5.433	1.857	2.321	1.255	4.642	756
48	đường tổ 11 ấp 4 (Đoạn 2) xã Suối Nho	2023	2872/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.906	986	986	934	2.465	401
49	Đường tổ 10 ấp 4 xã Suối Nho	2022	3004/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	1.624	548	548	528	1.371	223
50	Đường tổ 12 ấp 1 xã Suối Nho	2022	3623/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.240	757	757	726	1.892	308
51	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	2023	3622/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.611	565	565	481	1.412	230
52	Đường tổ 4 ấp Chợ xã Suối Nho	2023	3624/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.147	385	385	377	964	156
53	Đường tổ 4 ấp 2 xã Suối Nho	2023	4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.466	836	836	794	2.091	340
54	Đường tổ 2 ấp 4 xã Suối Nho	2023	4834/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.436	486	486	464	1.214	198
	Thị trấn Định Quán			4.636	1.565	1.565	1.506	3.914	
55	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm 2 (Nhánh 2), thị trấn Định Quán	2023	1894/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	1.123	379	379	365	949	154
56	Đường liên tổ 8-9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	2023	3321/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.382	467	467	448	1.168	190
57	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phố Hiệp lực, thị trấn Định Quán	2023	3592/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	2.131	719	719	693	1.797	293
	DỰ ÁN TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ			774	251	523	0	628	
1	Sửa chữa trung tâm văn hóa xã Túc Trùng	2022	1893/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	774	251	523	0	628	102
VIII	Thành phố Long Khánh			2.834	1.099	480	1.255	2.398	1.098
	Các dự án khởi công mới năm 2023			2.834	1.099	480	1.255	2.398	
	Xã Bảo Quang			1.651	699	280	672	1.398	
1	Đường số 1, hẻm số 12, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang	2022-2023	498/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.651	699	280	672	1.398	699
	Xã Hàng Gòn			1.182	400	200	582	1.000	
2	Đường tổ 38, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn	2022-2023	2724/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.182	400	200	582	1.000	399
IX	Huyện Cẩm Mỹ			51.693	20.223	18.035	13.335	44.522	20.213
	Các dự án đã thi công hoàn thành			12.953	5.054	4.222	3.678	11.054	
	Xã Sông Ray			1.702	718	503	481	1.436	
1	Đường tổ 5, tổ 6 ấp 3, xã Sông Ray	2018-2022	681/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	906	390	273	243	780	390,0
2	Đường tổ 7, tổ 8B ấp 2, xã Sông Ray	2021-2022	774/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	488	203	142	143	406	203,0
3	Đường tổ 2A, tổ 3 ấp 3, xã Sông Ray	2021-2022	3426/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	308	125	87	95	249	124,0
	Xã Thừa Đức			1.146	409	358	380	1.022	

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tính giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
4	Đường tổ 9A ấp 8, xã Thừa Đức	2021- 2022	610/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.146	409	358	380	1.022	409,0
	Xã Bảo Bình			1.929	858	686	385	1.716	
5	Đường tổ 3 nối dài ấp Tân Bình	2020- 2021	769/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	897	404	323	170	808	404,0
6	Đường nhánh Long Giao - Bảo Bình ấp Tân Bình	2020- 2021	123/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	1.032	454	363	215	908	454,0
	Xã Xuân Đông			2.546	868	868	810	2.171	
7	Đường tổ 1A ấp Láng Mè 2	2022	603/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	466	157	157	151	393	157,0
8	Đường tổ 12 tổ 16 ấp Bể Bạc	2022	591/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	546	189	189	167	473	190,0
9	Đường tổ 17 tổ 18 ấp Suối Nhát	2022	601/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	667	230	230	207	575	230,0
10	Đường 15 ấp Suối Nhát	2022	598/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	283	94	94	95	235	94,0
11	Đường tổ 10 tổ 15 ấp La Hoa	2022	599/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	586	198	198	190	494	198,0
	Xã Xuân Đường			1.768	616	539	613	1.540	
12	Đường Bưng B hướng bắc ấp 2, xã Xuân Đường	2020- 2022	265/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	1.768	616	539	613	1.540	616,0
	Xã Xuân Tây			3.861	1.584	1.268	1.009	3.169	
13	Đường tổ 7, 8 ấp 9 xã Xuân Tây	2019- 2022	3266/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.861	1.584	1.268	1.009	3.169	1.585,0
	Các dự án đang triển khai thi công			38.740	15.170	13.813	9.657	33.468	
	Xã Lâm San			5.149	1.740	1.919	1.497	4.346	
1	Đường tổ 10B, ấp 1, xã Lâm San	2021- 2022	1085/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	847	286	321	240	714	286,0
2	Đường nhánh rẽ tổ 3B, ấp 1, xã Lâm San	2021- 2022	272/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	166	51	45	70	128	51,0
3	Đường tổ 5C, ấp 2, xã Lâm San	2021- 2022	406/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	414	141	159	114	353	141,0
4	Đường tổ 7C, ấp 3, xã Lâm San	2021- 2022	266/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	302	102	90	110	256	103,0
5	Đường tổ 9A nối dài, ấp 3, xã Lâm San	2021- 2022	1087/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	184	60	68	66	151	61,0
6	Đường tổ 8A, ấp 4, xã Lâm San	2021- 2022	613/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	960	321	361	278	802	321,0
7	Đường tổ 6, ấp 4, xã Lâm San	2021- 2022	615/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	944	328	369	248	819	328,0
8	Đường tổ 13A, ấp 4, xã Lâm San	2021- 2022	1477/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	269	92	104	73	231	92,0
9	Đường tổ 9A, ấp 5, xã Lâm San	2021- 2022	1086/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	174	55	62	58	137	55,0
10	Đường tổ 5D, ấp 1, xã Lâm San	2021- 2022	1468/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	320	105	118	96	263	105,0
11	Đường tổ 5A ấp 5, xã Lâm San	2021- 2022	237/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	239	83	93	63	207	83,0
12	Đường tổ 1A, ấp 4, xã Lâm San	2019- 2022	855/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	330	116	131	82	285	116,0
	Xã Sông Ray			6.333	2.686	2.149	1.498	5.373	
13	Đường tổ 8, ấp 10 nâng cấp, xã Sông Ray	2022- 2023	672/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	741	312	249	180	623	311,0
14	Đường tổ 6A, tổ 9, tổ 12 ấp 10, xã Sông Ray	2022- 2023	673/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	798	334	268	196	669	334,0
15	Đường tổ 6, tổ 1C, ấp 10, xã Sông Ray	2021- 2023	862/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	705	304	243	158	608	303,0
16	Đường tổ 11, ấp 10 xã Sông Ray nâng cấp	2021- 2023	863/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	986	425	340	220	851	426,0
17	Đường tổ 4, tổ 5A, ấp 9 xã Sông Ray	2021- 2023	584/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	502	215	172	114	431	215,0
18	Đường tổ 4, tổ 13 ấp 6 xã Sông Ray	2021- 2023	1388/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	589	233	187	169	467	233,0
19	Đường tổ 3, tổ 4, tổ 13, tổ 11 ấp 1 xã Sông Ray	2021- 2023	1091/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	860	370	296	193	741	370,0
20	Đường tổ 3 nhánh 2, ấp 3 xã Sông Ray	2021- 2023	1389/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	1.153	492	393	268	983	491,0
	Xã Sông Nhạn			5.892	2.056	2.313	1.522	5.141	
21	Đường N1 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020- 2022	1321/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	307	109	122	76	272	109,0
22	Đường N3 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020- 2022	54/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	1.678	580	653	445	1.450	580,0

STT	Tên dự án, công trình	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tĩnh giao năm 2023
				Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp	
					Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp		
23	Đường N4 khu 2 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020- 2022	51/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	390	132	149	109	330	132,0
24	Đường nhánh rẽ trung tâm khu 1 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020- 2022	1083/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	652	232	261	159	580	232,0
25	Đường nhánh rẽ D1 khu 1 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020- 2022	1082/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	394	138	156	100	346	138,0
26	Đường A2 khu 2 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020- 2022	1397/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	1.326	476	535	314	1.190	476,0
27	Đường nhánh rẽ A2 khu 3 ấp 5, xã Sông Nhạn	2020- 2022	83/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	575	194	218	163	485	194,0
28	Đường N7 khu 1 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020- 2022	434/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	571	195	220	156	488	195,0
	Xã Long Giao			837	284	320	232	711	
29	Đường nhánh rẽ khu Cẩm Tiêm ấp Hoàn Quẩn, xã Long Giao	2020- 2022	3342/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	192	62	70	60	155	62,0
30	Đường nhánh rẽ tổ 11 khu phố Hoàn Quẩn, xã Long Giao	2022- 2023	671/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	645	222	250	173	556	222,0
	Xã Bảo Bình			2.400	1.064	851	486	2.127	
31	Đường tổ 1,2 ấp Lò Than	2020- 2022	669/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	1.091	491	393	207	982	491,0
32	Đường nhánh 1 tổ 2 nội dãi ấp Tân Bình	2020- 2022	770/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	243	104	83	56	208	104,0
33	Đường tổ 3,5 ấp Tân Bình	2020- 2022	540/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	1.066	469	375	223	937	468,0
	Xã Xuân Đông			835	297	334	98	742	
34	Đường tổ 3 ấp Suối Lức	2023	228/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	634	228	256	56	569	228,0
35	Đường tổ 23A ấp Bể Bạc	2023	230/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	201	69	78	42	173	69,0
	Xã Xuân Quế			4.657	1.631	1.684	1.339	4.078	
36	Đường khu Cầu Đò, ấp 1, xã Xuân Quế	2021- 2022	415/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	1.262	438	492	330	1.094	438,0
37	Đường D2 khu Đồi Thái Lan, ấp 1, xã Xuân Quế	2021- 2022	407/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	1.679	590	664	424	1.476	590,0
38	Đường Nhánh N42, ấp 1, xã Xuân Quế	2021- 2022	995/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	868	301	263	304	752	301,0
39	Đường D3 khu 2, ấp Suối Râm, xã Xuân Quế	2021- 2022	413/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	848	302	265	281	756	302,0
	Xã Xuân Đường			736	259	292	185	648	
40	Sửa chữa đường số 8 ấp 1, xã Xuân Đường	2020- 2022	264/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	736	259	292	185	648	259,0
	Xã Xuân Tây			11.901	5.152	3.951	2.798	10.304	
41	Đường tổ 5-7 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2020- 2022	612/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	504	215	150	138	430	215,0
42	Đường tổ 9 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2020- 2022	546/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	789	340	272	178	679	339,0
43	Đường tổ 10-17 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2021- 2023	537/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	686	294	206	185	589	294,0
44	Đường tổ 3, nhánh 1 ấp 11, xã Xuân Tây	2020- 2022	538/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	641	274	192	175	548	273,0
45	Đường tổ 4-2 nhánh 1 ấp 10, xã Xuân Tây	2021- 2023	536/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	965	417	292	257	833	416,0
46	Đường tổ 10, 11 nhánh 1 ấp 1, xã Xuân Tây	2021- 2023	869/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	938	403	323	212	807	403,0
47	Đường tổ 8, nhánh 1 ấp 5, xã Xuân Tây	2020- 2022	867/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	337	144	101	92	287	143,0
48	Đường tổ 4-1 nhánh 1 ấp 9, xã Xuân Tây	2020- 2022	870/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.105	476	381	248	952	475,0
49	Đường tổ 2A ấp 12, xã Xuân Tây	2021- 2022	943/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	455	203	142	110	406	202,0
50	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 9, xã Xuân Tây	2020- 2022	866/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	366	156	109	101	312	156,0
51	Đường tổ 4, 2 nhánh 1 ấp 8, xã Xuân Tây	2020- 2023	1089/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	1.298	577	461	260	1.154	576,0
52	Đường tổ 4-2 nhánh 2 ấp 12, xã Xuân Tây	2020- 2022	583/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	519	224	179	116	448	224,0
53	Đường tổ 5, 9 nội đồng ấp 4, xã Xuân Tây	2020- 2022	539/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	2.027	880	704	443	1.760	879,0
54	Đường tổ 3-1 nhánh 1 ấp 2, xã Xuân Tây	2020- 2022	944/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	306	130	104	71	261	130,0
55	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp 3, xã Xuân Tây	2020- 2022	868/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	966	420	336	211	839	419,0
X	Huyện Nhơn Trạch			10.630	3.529	2.647	2.646	8.811	3.511

Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	15.023.119	11.542.019	3.481.100
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12.664.119	9.183.019	3.481.100
I	Vốn ngân sách tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021-2022	15.000	15.000	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.807.300		1.807.300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.640.816	4.736.016	904.800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022	454.440	454.440	
3	Kết dư năm 2021- 2022	165.458	165.458	
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
B	Vốn ngân sách Trung ương	2.359.000	2.359.000	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	2.359.000	2.359.000	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359.000	2.359.000	
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2.109.000	2.109.000	
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5.000	5.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu	245.000	245.000	

H. ĐỒNG

Phụ lục II.1

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG, NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH
TẬP TRUNG NĂM 2021-2022, NGUỒN KẾT DƯ SỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021-2022

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số				2.611.105	1.987.302	15.000	165.458	
A	Thực hiện dự án								-
1	Giao thông								-
1.1	Dự án chuyển tiếp								-
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đá xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	Đến 2024	314.732	14.990				UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	91.564		10.000			UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-DQ	2019-2024	821.892					-
	Trong đó								-
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					30.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					50.000			UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện					39.197			UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	782.991					-
	Trong đó								-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7.262	37.738			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					7.000			UBND thành phố Biên Hòa



S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSIT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Xây dựng cầu Vàm Cày trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	387.019		15.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000		50.000			UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2024	96.497	2.500				UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	10.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905		100.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	50.637	149.363			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	58.046	12.000				UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.378		1.500			UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085					-
	Trong đó:								-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				1.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	88.609	20.000				UBND thành phố Biên Hòa
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhom Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhom Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	60.200	89.800			UBND huyện Nhom Trạch
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	5.000	25.000			UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSĐT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936		30.000			UBND huyện Thống Nhất
18	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	16.000	14.000			UBND huyện Thống Nhất
19	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	17.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620		30.000			UBND thành phố Long Khánh
21	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.304	30.000				UBND thành phố Long Khánh
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhom Trach đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhom Trach (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	176.597	23.403			UBND huyện Nhom Trach
23	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhom Trach (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	10.000				UBND huyện Nhom Trach
24	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174					-
	trong đó								
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh					30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ			53.052		53.052			UBND huyện Cẩm Mỹ
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh			47.214		47.074			UBND thành phố Long Khánh
25	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.644	30.000				UBND huyện Long Thành
26	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	5.000	10.000			UBND huyện Xuân Lộc
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	4.050	10.950			UBND huyện Xuân Lộc
28	Đường Xuân Thành Tráng Tảo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	1.000				UBND huyện Xuân Lộc

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	30.962	7.000				UBND thành phố Biên Hòa
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998		50.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026						
a	Trong đó								
	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995		169.247			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	6.012.349					
	Trong đó								
a	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.836.099	1.137.592		15.000	165.458	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.179.252	248.973	101.029			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	10.000				UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000		98.664			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	939.479	179.000				UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024					Chủ đầu tư
					NSST	Đất	Kết dư NSST 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.331	1.500	5.500			UBND huyện Nhơn Trạch	
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	tối đa 4 năm	238.884	50.000				UBND huyện Định Quán	
7	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998		100.000			UBND huyện Vĩnh Cửu	
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường DT.768 nối dài và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.011		2.500			UBND huyện Vĩnh Cửu	
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương dài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	2.000				UBND thành phố Long Khánh	
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.244	10.000				UBND huyện Thống Nhất	
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	20.000				UBND huyện Cẩm Mỹ	
12	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627		20.000			UBND huyện Xuân Lộc	
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	30.000				UBND huyện Tân Phú	
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								-	
II.1	Dự án chuyển tiếp								-	
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, DQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	15.000				Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.977	15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
II.2	Dự án khởi công mới									
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	2.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
III	Công trình công cộng tại các đô thị								-	
III.1	Dự án chuyển tiếp								-	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	Đến 2024	181.919	16.400				UBND huyện Vĩnh Cửu	
IV	Cấp nước, thoát nước								-	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620					
	Trong đó:								
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				9.900				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			210.025	2.500				UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	Đến 2024	584.830	9.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.232	5.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	20.000				UBND huyện Trảng Bom
IV.1	Lập thiết kế bán vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
I	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	10.000				UBND huyện Tân Phú
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								
V.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	Đến 2024	253.000	20.890	9.110			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	Đến 2024	454.601	18.000				UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	Đến 2024	373.172					
	Trong đó:								

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chú đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				6.000				UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mội xã Bình Hoà	VC	Đến 2024	69.323		900			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	5.500	4.500			UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	159.086	6.000	39.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	30.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.738	20.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhon Trạch (gân sách huyện Nhon Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	8.200	31.800			UBND huyện Nhon Trạch
10	Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghénh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	350.788		5.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	tối đa 4 năm	201.528	3.400	16.600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110		3.110			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nạo vét Suối Sần Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999		10.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	12.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.3	Dự án khởi công mới								
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	2022-2025	89.774	10.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								
VI.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án Trung tâm chi huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	Đến 2024	654.000	110.000	55.000			Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	2.300	7.700			Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	10.000				Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000		150.000			Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Quốc phòng								
VII.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	10.617	39.383			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VIII	Môi trường								
VIII.1	Dự án chuyển tiếp								
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.172	13.489	26.511			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	10.000				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng								
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.852		50.000			UBND huyện Thống Nhất
IX	Y tế								
IX.1	Dự án khởi công mới								

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024					Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	DQ		6.055		3.000			UBND huyện Định Quán	
2	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	DQ		6.042		3.000			UBND huyện Định Quán	
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)									
X.1	Dự án khởi công mới									
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	tối đa 3 năm	17.446		4.500			Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XI	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				20.000				-	
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư				3.500	18.960				
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		200			UBND thành phố Long Khánh	
2	Dự án Chính trang đồ thi, kế bờ, nạo vét và kiến cổ hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Nghiên sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500			UBND thành phố Long Khánh	
3	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án V1					2.000			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
5	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	42.911		200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lỗ 25, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9.643		100			UBND huyện Thống Nhất	
7	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	tối đa 3 năm	19.840		80			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000			UBND thành phố Long Khánh	
9	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoàn từ đường Hùng Vương (Hưng lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
10	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494		1.000			UBND huyện Trảng Bom	
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	300				UBND thành phố Biên Hòa	
12	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860		400			UBND huyện Long Thành	



STT	Danh mục dự án	ĐDD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021-2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		180			UBND huyện Trảng Bom
14	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246		300			UBND huyện Long Thành
15	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507		300			UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500			UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án Đường Vũ Hồng Phò (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		300			UBND huyện Long Thành
18	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410		3.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
19	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300		3.800			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000		3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	700				UBND huyện Định Quán
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180		1.000			UBND huyện Xuân Lộc
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)					79.211			
1	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	221.511					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024					Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ (chuyển chủ đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	87026					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trư tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426					UBND huyện Long Thành	
7	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963					UBND huyện Cẩm Mỹ	
8	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	149.530					UBND huyện Nhơn Trạch	
9	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148					Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
10	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	tối đa 3 năm	14.975					Sở Xây dựng	
11	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	tối đa 3 năm	25.443					Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	
12	Dường Xuân Đường - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	780.898					UBND huyện Cẩm Mỹ	
13	Dường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	789.562					UBND huyện Cẩm Mỹ	
14	Dường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500					UBND huyện Long Thành	
15	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL- LT	tối đa 6 năm	4.311.410					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
17	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN- CM-LT- LK	tối đa 6 năm	8.043.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT 2021- 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090					UBND huyện Trảng Bom
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

Phụ lục II.2

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỎ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
					6	7	
					1.001.000	454.440	
1	2	3	4	5			8
	Tổng số						
A	Thực hiện dự án						-
I	Y tế, dân số và gia đình						-
I.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.581	5.956		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	45.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	2.400		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
8	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	8.822	500		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280	1.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trung, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.998	6.000		UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	7763	500		UBND thành phố Long Khánh
1.2	Dự án khởi công mới						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	8.632	7.300		UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.651	8.410		UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhom Trạch	NT	tối đa 3 năm	8.405	4.000		UBND huyện Nhom Trạch
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhom Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.525	4.000		UBND huyện Nhom Trạch
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	8.730	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.180	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.696	3.000		UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.781	3.000		UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.264	3.000		UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.851	3.000		UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.779	3.000		UBND huyện Trảng Bom
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.328	3.000		UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.284	3.000		UBND huyện Trảng Bom
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	6.966	3.000		UBND huyện Trảng Bom
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	898	700		UBND huyện Trảng Bom
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	966	700		UBND huyện Trảng Bom
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.060	750		UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.415	1.100		UBND huyện Trảng Bom
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	892	700		UBND huyện Trảng Bom
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.204	5.980		UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.176	5.000		UBND huyện Long Thành
22	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	19.741	5.990		UBND huyện Long Thành

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
23	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.327	1.650		UBND thành phố Biên Hoà
24	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.330	1.850		UBND thành phố Biên Hoà
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.483	1.000		UBND thành phố Biên Hoà
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thửa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.846	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	9.769	2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	10.865	4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						-
II.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	16.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	65.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa - xã hội						-
III.1	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	Đến 2024	103.383	8.199		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IV	Giao thông						-
IV.1	Dự án chuyển tiếp						-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	DQ	tối đa 5 năm	297.932			-
	Trong đó:						
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	DQ		297.932	4.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐBXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660			
	Trong đó						
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ			5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ					UBND huyện Định Quán
3	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	345.048	50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT					
	Trong đó						
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	180.753		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT					
	Trong đó						
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMBT)	BH-LT		2.179.252	285.184	454.440	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng						



STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Trên độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.043	100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm		20.000		UBND huyện Định Quán
V	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				19.000		-
B	Bổ trí chuẩn bị đầu tư						
1	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm		50		UBND thành phố Long Khánh
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm		300		UBND huyện Cẩm Mỹ
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			50.000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	Dự phòng bổ trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bổ trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)				27.828		
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950			UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	467.563			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400			UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340			UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170			UBND huyện Tân Phú
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949			UBND huyện Tân Phú

STT	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024		Chủ đầu tư
					XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.522			UBND thành phố Biên Hòa
10	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.541			UBND thành phố Biên Hòa
11	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.369			UBND thành phố Biên Hòa
12	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục II.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2024 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐDD	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		77.000	-
I	Ngành giáo dục		47.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	17.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM	14.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm Sơn	CM	16.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		30.000	-
II.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL	15.000	UBND huyện Xuân Lộc



Phụ lục II.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số					2.359.000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					2.114.000	
	Giao thông						
	Dự án chuyển tiếp						
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2.583.995	350.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2023	1.284.000	691.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)		2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	1.068.000	
	trong đó:						
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	350.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMDT)	BH-LT		1306/QĐ- 05/6/2023	2.179.252	718.000	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
II	Dự án khởi công mới						



Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh			Kế hoạch 2024	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Đầu tư xây dựng Đường Liên Cảng	NT	2024-2026			5.000	UBND huyện Nhơn Trạch	
B	Hỗ trợ có mục tiêu					245.000		
	Giao thông							
I	Dự án chuyển tiếp							
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1.289.160	40.325	UBND thành phố Biên Hòa	
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	88.000	UBND thành phố Biên Hòa	
3	Đường Vành Dải 1, thành phố Long Khánh	LK	2023-2025	2321/QĐ-06/9/2022	939.480	50.000	UBND thành phố Long Khánh	
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1.506.538	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							
I	Dự án chuyển tiếp							
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	16.675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	



Phụ lục II.5

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xỏ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8
	Tổng số	3.481.100	1.807.300	-	692.000	77.000	904.800
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257		91.610		270.000
2	Thành phố Long Khánh	260.124	149.053		57.071		54.000
3	Huyện Nhơn Trạch	238.273	143.665		55.008		39.600
4	Huyện Long Thành	393.729	145.875		55.854		192.000
5	Huyện Trảng Bom	354.673	143.665		55.008		156.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	285.224	150.571		57.653	47.000	30.000
7	Huyện Xuân Lộc	283.392	165.879		63.513	30.000	24.000
8	Huyện Tân Phú	274.937	189.268		72.469		13.200
9	Huyện Định Quán	291.606	178.326		68.280		45.000
10	Huyện Thống Nhất	238.763	142.284		54.479		42.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	259.512	159.457		61.055		39.000

